

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HỒNG ĐỨC



**ĐỀ ÁN TUYỂN SINH  
ĐÀO TẠO CHÍNH QUY TRÌNH ĐỘ  
ĐẠI HỌC NĂM 2024**

(Cập nhật tháng 5/2024)

*Thanh Hóa, tháng 06 năm 2024*

## ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2024

(Sửa đổi, bổ sung)

### I. THÔNG TIN CHUNG

1. **Tên cơ sở đào tạo:** Trường Đại học Hồng Đức

2. **Mã trường:** HDT

3. **Địa chỉ các trụ sở**

- Địa chỉ: Số 565 Quang Trung 3, phường Đông Vệ, thành phố Thanh Hóa;
- Trung tâm Giáo dục Quốc phòng và An ninh: Phố Minh Trại, phường Quảng Thành, thành phố Thanh Hóa.

4. **Địa chỉ trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo:** hdu.edu.vn

5. **Địa chỉ các trang mạng xã hội của cơ sở đào tạo**

- <https://www.facebook.com/groups/hdu.edu.vn>
- <https://www.facebook.com/DHHongDuc>
- Đăng ký hồ sơ online: <https://dkxt.hdu.edu.vn>
- Tư vấn tuyển sinh: <https://tuyensinh.hdu.edu.vn>

6. **Số điện thoại, email liên hệ tuyển sinh:** 02373910619; 0918068689; 0913710521, 0913365168, email: [tuyensinh@hdu.edu.vn](mailto:tuyensinh@hdu.edu.vn)

7. **Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng**

7.1. **Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu**

a. **Diện tích đất**

- Tổng diện tích đất của trường

| Diện tích của Nhà trường                | Đơn vị tính          | Diện tích      |
|-----------------------------------------|----------------------|----------------|
| Cơ sở 565 Quang Trung, phường Đông Vệ   | m <sup>2</sup>       | 384.000        |
| Trung tâm Giáo dục quốc phòng - An ninh | m <sup>2</sup>       | 94.000         |
| <b>Tổng</b>                             | <b>m<sup>2</sup></b> | <b>478.000</b> |

- Số chỗ ở ký túc xá: 370 phòng/2.600 chỗ ở.

- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường

| TT  | Hạng mục công trình                                                                                                    | Số lượng | Diện tích (m <sup>2</sup> ) |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-----------------------------|
| 1   | Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu | 315      | 25.250                      |
| 1.1 | Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ                                                                                 | 12       | 3.000                       |
| 1.2 | Phòng học từ 100 - 200 chỗ                                                                                             | 23       | 2.300                       |
| 1.3 | Phòng học từ 50 - 100 chỗ                                                                                              | 150      | 13.500                      |
| 1.4 | Số phòng học dưới 50 chỗ                                                                                               | 25       | 1.500                       |
| 1.5 | Số phòng học đa phương tiện                                                                                            | 15       | 1.350                       |

| TT  | Hạng mục công trình                                                                       | Số lượng | Diện tích (m <sup>2</sup> ) |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-----------------------------|
| 1.6 | Phòng làm việc của GS, PGS, giảng viên cơ hữu                                             | 90       | 3.600                       |
| 2   | Thư viện, trung tâm học liệu                                                              | 2        | 2.685                       |
| 3   | Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập | 35       | 4.920                       |
| 4   | Tổng diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo                                     |          | 103.630                     |
| 5   | Tổng diện tích đất                                                                        |          | 46,4 ha                     |

*b. Thống kê về học liệu (kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện*

| TT | Lĩnh vực đào tạo                                | Số lượng bản | Số đầu sách |
|----|-------------------------------------------------|--------------|-------------|
| 1  | Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên          | 78335        | 5451        |
| 2  | Nhân văn                                        | 16081        | 2035        |
| 3  | Khoa học xã hội và hành vi                      | 34636        | 3665        |
| 4  | Báo chí và thông tin                            | 79           | 13          |
| 5  | Kinh doanh và quản lý                           | 6167         | 802         |
| 6  | Pháp luật                                       | 2411         | 341         |
| 7  | Máy tính và công nghệ thông tin                 | 4445         | 836         |
| 8  | Công nghệ kỹ thuật                              | 5682         | 635         |
| 9  | Kỹ thuật                                        |              |             |
| 10 | Kiến trúc và xây dựng                           |              |             |
| 11 | Nông, lâm nghiệp và thủy sản                    | 11777        | 2428        |
| 12 | Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân | 299          | 44          |
| 13 | Môi trường và bảo vệ môi trường                 | 486          | 257         |

*c. Về đội ngũ giảng viên cơ hữu*

| GS | PGS | TS  | ThS | ĐH | Ghi chú |
|----|-----|-----|-----|----|---------|
| 0  | 28  | 163 | 223 | 11 |         |

*(Có phụ lục kèm theo)*

*d. Kiểm định chất lượng*

Nhà trường đã kiểm định chất lượng giáo dục Trường, chu kỳ 2 (QĐ số 593/QĐ-KĐCL ngày 09/8/22022 của Trung tâm KĐCLGD - ĐH QGHN) và 26 chương trình đào tạo được đã được kiểm định, gồm:

- Đào tạo trình độ thạc sĩ: 5 chương trình (Quản trị kinh doanh, Khoa học máy tính, Quản lý giáo dục, Toán giải tích, Lý luận và PPDH Bộ môn Văn - Tiếng Việt)

- Đào tạo trình độ đại học: 21 chương trình (Giáo dục Tiểu học, Sư phạm Tiếng Anh, Sư phạm Toán học, Sư phạm Ngữ văn, Sư phạm Lịch sử, Sư phạm Địa lý, Giáo dục Thể chất, Giáo dục Mầm non, Sư phạm Hóa học, Sư phạm Vật lý, Sư phạm Sinh học, Quản trị kinh doanh, Công nghệ thông tin, Kế toán, Luật, chăn nuôi, Du lịch, Tài chính - Ngân hàng, Kỹ thuật xây dựng, Kỹ thuật điện, Ngôn ngữ Anh);

## 7.2. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp

Đường link công khai việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://hdu.edu.vn/ket-qua-khao-sat-tinh-hinh-viec-lam-cua-sinh-vien-chinh-quy-tot-nghiep-ra-truong-nam-2022.html>

Kết quả khảo sát sinh viên có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp được xác định theo từng ngành, lĩnh vực đào tạo, được khảo sát ở năm liền kề trước năm tuyển sinh, đối tượng khảo sát là sinh viên đã tốt nghiệp ở năm trước cách năm tuyển sinh một năm (khảo sát sinh viên đại học tuyển sinh năm 2018, tốt nghiệp 2022)

| TT       | Lĩnh vực /Ngành đào tạo                       | Trình độ đào tạo | Chỉ tiêu tuyển sinh | Số SV trúng tuyển nhập học | Số SV tốt nghiệp (T6/2022) | Tỉ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm (%) |
|----------|-----------------------------------------------|------------------|---------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------------------|
| <b>1</b> | <b>Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên</b> |                  |                     |                            |                            |                                        |
| 1.1      | Giáo dục Mầm non                              | Đại học          | 180                 | 167                        | 136                        | 96,92                                  |
| 1.2      | Giáo dục Tiểu học                             | Đại học          | 60                  | 57                         | 43                         | 100,00                                 |
| 1.3      | Giáo dục Thể chất                             | Đại học          | 20                  | 16                         | 10                         | 70,00                                  |
| 1.4      | Sư phạm Toán học                              | Đại học          | 20                  | 15                         | 9                          | 100,00                                 |
| 1.5      | Sư phạm Vật lý                                | Đại học          | 20                  | 16                         | 6                          | 100,00                                 |
| 1.6      | Sư phạm Hoá học                               | Đại học          | 20                  | 0                          |                            |                                        |
| 1.7      | Sư phạm Sinh học                              | Đại học          | 20                  | 0                          |                            |                                        |
| 1.8      | Sư phạm Khoa học Tự nhiên                     | Đại học          |                     |                            |                            |                                        |
| 1.9      | Sư phạm Tin học                               | Đại học          |                     |                            |                            |                                        |
| 1.10     | Sư phạm Ngữ văn                               | Đại học          | 50                  | 50                         | 25                         | 85,71                                  |
| 1.11     | Sư phạm Lịch sử                               | Đại học          | 50                  | 42                         | 15                         | 70,00                                  |
| 1.12     | Sư phạm Địa lý                                | Đại học          | 30                  | 29                         | 7                          | 100,00                                 |
| 1.13     | Sư phạm Lịch sử -Địa lý                       | Đại học          |                     |                            |                            |                                        |
| 1.14     | Sư phạm Tiếng Anh                             | Đại học          | 70                  | 70                         | 50                         | 100,00                                 |
| <b>2</b> | <b>Nhân văn</b>                               |                  |                     |                            |                            |                                        |
| 2.1      | Ngôn ngữ Anh                                  | Đại học          | 120                 | 109                        | 47                         | 100,00                                 |
| <b>3</b> | <b>Khoa học xã hội và hành vi</b>             |                  |                     |                            |                            |                                        |
| 3.1      | Kinh tế                                       | Đại học          | 30                  | 29                         | 5                          | 100,00                                 |
| 3.2      | Tâm lý học                                    | Đại học          |                     |                            |                            |                                        |
| <b>4</b> | <b>Báo chí và thông tin</b>                   |                  |                     |                            |                            |                                        |
| 4.1      | Truyền thông đa phương tiện                   | Đại học          |                     |                            |                            |                                        |
| <b>5</b> | <b>Kinh doanh và quản lý</b>                  |                  |                     |                            |                            |                                        |
| 5.1      | Quản trị kinh doanh                           | Đại học          | 200                 | 198                        | 63                         | 94,34                                  |
| 5.2      | Tài chính - Ngân hàng                         | Đại học          | 60                  | 56                         | 18                         | 93,33                                  |
| 5.3      | Kế toán                                       | Đại học          | 240                 | 240                        | 130                        | 91,53                                  |
| 5.4      | Kiểm toán                                     | Đại học          |                     |                            |                            |                                        |

| TT        | Lĩnh vực /Ngành đào tạo                                | Trình độ đào tạo | Chỉ tiêu tuyển sinh | Số SV trúng tuyển nhập học | Số SV tốt nghiệp | Tỉ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm (%) |
|-----------|--------------------------------------------------------|------------------|---------------------|----------------------------|------------------|----------------------------------------|
| <b>6</b>  | <b>Pháp luật</b>                                       |                  |                     |                            |                  |                                        |
| 6.1       | Luật                                                   | Đại học          | 125                 | 126                        | 23               | 95,45                                  |
| 6.2       | Luật kinh tế                                           | Đại học          |                     |                            |                  |                                        |
| <b>7</b>  | <b>Máy tính và công nghệ thông tin</b>                 |                  |                     |                            |                  |                                        |
| 7.1       | Công nghệ thông tin                                    | Đại học          | 120                 | 108                        | 50               | 100,00                                 |
| <b>8</b>  | <b>Công nghệ kỹ thuật</b>                              |                  |                     |                            |                  |                                        |
| 8.1       | Logistics và quản lý chuỗi cung ứng                    | Đại học          |                     |                            |                  |                                        |
| <b>9</b>  | <b>Kỹ thuật</b>                                        |                  |                     |                            |                  |                                        |
| 9.1       | Kỹ thuật điện                                          | Đại học          | 40                  | 37                         | 6                | 100,00                                 |
| <b>10</b> | <b>Kiến trúc và xây dựng</b>                           |                  |                     |                            |                  |                                        |
| 10.1      | Kỹ thuật xây dựng                                      | Đại học          | 40                  | 26                         | 9                | 100,00                                 |
| 10.2      | Quản lý xây dựng                                       | Đại học          |                     |                            |                  |                                        |
| <b>11</b> | <b>Nông, lâm nghiệp và thủy sản</b>                    |                  |                     |                            |                  |                                        |
| 11.1      | Chăn nuôi - Thú y                                      | Đại học          | 30                  | 28                         | 11               | 81,82                                  |
| 11.2      | Khoa học cây trồng                                     | Đại học          |                     |                            |                  |                                        |
| 11.3      | Kinh tế nông nghiệp                                    | Đại học          |                     |                            |                  |                                        |
| 11.4      | Lâm học                                                | Đại học          |                     |                            |                  |                                        |
| <b>12</b> | <b>Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân</b> |                  |                     |                            |                  |                                        |
| 12.1      | Du lịch                                                | Đại học          | 120                 | 118                        | 16               | 100,00                                 |
| 12.2      | Quản trị khách sạn                                     | Đại học          |                     |                            |                  |                                        |
| 12.3      | Huấn luyện thể thao                                    | Đại học          |                     |                            |                  |                                        |
| <b>13</b> | <b>Môi trường và bảo vệ môi trường</b>                 |                  |                     |                            |                  |                                        |
| 13.1      | Quản lý tài nguyên và môi trường                       | Đại học          | 40                  | 30                         | 16               | 100,00                                 |
| 13.2      | Quản lý đất đai                                        | Đại học          | 40                  | 5                          | 2                | 100,00                                 |

### 8. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

Đường link công khai thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất trên trang thông tin điện tử của Nhà trường: <https://tuyensinh.hdu.edu.vn>

**8.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất:** Xét tuyển, xét tuyển kết hợp thi tuyển (thi môn năng khiếu)

### 8.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất

| TT       | Lĩnh vực/ Ngành/tổ hợp xét tuyển              | Năm 2022 |             |                  | Năm 2023 |             |                  |
|----------|-----------------------------------------------|----------|-------------|------------------|----------|-------------|------------------|
|          |                                               | Chỉ tiêu | Số nhập học | Điểm trúng tuyển | Chỉ tiêu | Số nhập học | Điểm trúng tuyển |
| <b>1</b> | <b>Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên</b> |          |             |                  |          |             |                  |
| 1.1      | Giáo dục Mầm non (7140201)                    | 233      | 199         | 23,10            | 30       | 30          | 25,67            |

| TT         | Lĩnh vực/ Ngành/tổ hợp xét tuyển   | Năm 2022 |             |                  | Năm 2023 |             |                  |
|------------|------------------------------------|----------|-------------|------------------|----------|-------------|------------------|
|            |                                    | Chỉ tiêu | Số nhập học | Điểm trúng tuyển | Chỉ tiêu | Số nhập học | Điểm trúng tuyển |
| 1.1.1      | Văn-Toán-Năng khiếu (M00)          |          |             |                  |          |             |                  |
| 1.1.2      | Văn-Sử-Năng khiếu (M05)            |          |             |                  |          |             |                  |
| 1.1.3      | Văn-Địa-Năng khiếu (M07)           |          |             |                  |          |             |                  |
| 1.1.4      | Văn-T.Anh-Năng khiếu (M11)         |          |             |                  |          |             |                  |
| <b>1.2</b> | <b>Giáo dục Tiểu học (7140202)</b> | 371      | 270         | 26,50            | 30       | 29          | 27,63            |
| 1.2.1      | Toán-Lý-Hóa (A00)                  |          |             |                  |          |             |                  |
| 1.2.2      | Văn-Sử-Địa (C00)                   |          |             |                  |          |             |                  |
| 1.2.3      | Văn-Toán-T.Anh (D01)               |          |             |                  |          |             |                  |
| 1.2.4      | Văn-Toán-Năng khiếu (M00)          |          |             |                  |          |             |                  |
| <b>1.3</b> | <b>Giáo dục Thể chất (7140206)</b> | 60       | 58          | 18,00            |          |             |                  |
| 1.3.1      | Toán-Sinh-Năng khiếu (T00)         |          |             |                  |          |             |                  |
| 1.3.2      | Văn-Toán-Năng khiếu (T02)          |          |             |                  |          |             |                  |
| 1.3.3      | Văn-GDCD-Năng khiếu (T05)          |          |             |                  |          |             |                  |
| 1.3.4      | Văn-Địa-Năng khiếu (T07)           |          |             |                  |          |             |                  |
| <b>1.4</b> | <b>Sư phạm Toán học (7140209)</b>  | 67       | 67          | 23,85            |          |             |                  |
| 1.4.1      | Toán-Lý-Hóa (A00)                  |          |             |                  |          |             |                  |
| 1.4.2      | Toán-Lý-T.Anh (A01)                |          |             |                  |          |             |                  |
| 1.4.3      | Toán-Lý-Sinh (A02)                 |          |             |                  |          |             |                  |
| 1.4.4      | Toán-Hóa-T.Anh (D07)               |          |             |                  |          |             |                  |
| <b>1.5</b> | <b>Sư phạm Vật lý (7140211)</b>    | 15       | 15          | 23,55            |          |             |                  |
| 1.5.1      | Toán-Lý-Hóa (A00)                  |          |             |                  |          |             |                  |
| 1.5.2      | Toán-Lý-T.Anh (A01)                |          |             |                  |          |             |                  |
| 1.5.3      | Toán-Lý-Sinh (A02)                 |          |             |                  |          |             |                  |
| 1.5.4      | Văn-Toán-Lý (C01)                  |          |             |                  |          |             |                  |
| <b>1.6</b> | <b>Sư phạm Hoá học (7140212)</b>   | 15       | 15          | 24,35            |          |             |                  |
| 1.6.1      | Toán-Lý-Hóa (A00)                  |          |             |                  |          |             |                  |
| 1.6.2      | Toán-Hóa-Sinh (B00)                |          |             |                  |          |             |                  |
| 1.6.3      | Toán-Hóa-T.Anh (D07)               |          |             |                  |          |             |                  |
| 1.6.4      | Văn-Hóa-T.Anh (D12)                |          |             |                  |          |             |                  |
| <b>1.7</b> | <b>Sư phạm Sinh học (7140213)</b>  | 37       | 15          | 19,00            |          |             |                  |
| 1.7.1      | Toán-Lý-Sinh (A02)                 |          |             |                  |          |             |                  |
| 1.7.2      | Toán-Hóa-Sinh (B00)                |          |             |                  |          |             |                  |
| 1.7.3      | Toán-Sinh-Văn (B03)                |          |             |                  |          |             |                  |
| 1.7.4      | Toán-Sinh-T.Anh (D08)              |          |             |                  |          |             |                  |

| TT          | Lĩnh vực/ Ngành/tổ hợp xét tuyển           | Năm 2022 |             |                  | Năm 2023 |             |                  |
|-------------|--------------------------------------------|----------|-------------|------------------|----------|-------------|------------------|
|             |                                            | Chỉ tiêu | Số nhập học | Điểm trúng tuyển | Chỉ tiêu | Số nhập học | Điểm trúng tuyển |
| <b>1.8</b>  | <b>Sư phạm khoa học Tự nhiên (7140247)</b> | 20       | 20          | 19,00            | 15       | 13          | 24,78            |
| 1.8.1       | Toán-Lý-Hóa (A00)                          |          |             |                  |          |             |                  |
| 1.8.2       | Toán-Lý-Sinh (A02)                         |          |             |                  |          |             |                  |
| 1.8.3       | Toán-Hóa-Sinh (B00)                        |          |             |                  |          |             |                  |
| 1.8.4       | Văn-Toán-Lý (C01)                          |          |             |                  |          |             |                  |
| <b>1.9</b>  | <b>Sư phạm Tin học (7140210)</b>           | 20       | 18          | 19,20            | 30       | 30          | 22,15            |
| 1.9.1       | Toán-Lý-Hóa (A00)                          |          |             |                  |          |             |                  |
| 1.9.2       | Toán-Lý-T.Anh (A01)                        |          |             |                  |          |             |                  |
| 1.9.3       | Văn-Toán-T.Anh (D01)                       |          |             |                  |          |             |                  |
| 1.9.4       | Toán-GDCD-T.Anh (D84)                      |          |             |                  |          |             |                  |
| <b>1.10</b> | <b>Sư phạm Ngữ văn (7140217)</b>           | 69       | 65          | 27,50            |          |             |                  |
| 1.10.1      | Văn-Sử-Địa (C00)                           |          |             |                  |          |             |                  |
| 1.10.2      | Văn-Sử-GDCD (C19)                          |          |             |                  |          |             |                  |
| 1.10.3      | Văn-Địa-GDCD (C20)                         |          |             |                  |          |             |                  |
| 1.10.4      | Văn-Toán-T.Anh (D01)                       |          |             |                  |          |             |                  |
| <b>1.11</b> | <b>Sư phạm Lịch sử (7140218)</b>           | 9        | 9           | 29,75            |          |             |                  |
| 1.11.1      | Văn-Sử-Địa (C00)                           |          |             |                  |          |             |                  |
| 1.11.2      | Văn-Toán-Sử (C03)                          |          |             |                  |          |             |                  |
| 1.11.3      | Văn-Sử-GDCD (C19)                          |          |             |                  |          |             |                  |
| 1.11.4      | Văn-Sử-T.Anh (D14)                         |          |             |                  |          |             |                  |
| <b>1.12</b> | <b>Sư phạm Địa lý (7140219)</b>            | 34       | 23          | 27,50            |          |             |                  |
| 1.12.1      | Toán-Lý-Hóa (A00)                          |          |             |                  |          |             |                  |
| 1.12.2      | Văn-Sử-Địa (C00)                           |          |             |                  |          |             |                  |
| 1.12.3      | Văn-Toán-Địa (C04)                         |          |             |                  |          |             |                  |
| 1.12.4      | Văn-Địa-GDCD (C20)                         |          |             |                  |          |             |                  |
| <b>1.13</b> | <b>Sư phạm Lịch sử - Địa lý (7140249)</b>  |          |             |                  |          |             |                  |
| 1.13.1      | Văn-Sử-Địa (C00)                           |          |             |                  |          |             |                  |
| 1.13.2      | Văn-Sử-GD công dân (C19)                   |          |             |                  |          |             |                  |
| 1.13.3      | Văn-Địa-GD công dân (C20)                  |          |             |                  |          |             |                  |
| 1.13.4      | Văn-Địa-Tiếng Anh (D15)                    |          |             |                  |          |             |                  |
| <b>1.14</b> | <b>Sư phạm Tiếng Anh (7140231)</b>         | 151      | 139         | 24,20            | 30       | 26          | 25,98            |
| 1.14.1      | Toán-Lý-T.Anh (A01)                        |          |             |                  |          |             |                  |
| 1.14.2      | Văn-Toán-T.Anh (D01)                       |          |             |                  |          |             |                  |
| 1.14.3      | Toán-Sử-T.Anh (D09)                        |          |             |                  |          |             |                  |

| TT         | Lĩnh vực/ Ngành/tổ hợp xét tuyển             | Năm 2022 |             |                  | Năm 2023 |             |                  |
|------------|----------------------------------------------|----------|-------------|------------------|----------|-------------|------------------|
|            |                                              | Chỉ tiêu | Số nhập học | Điểm trúng tuyển | Chỉ tiêu | Số nhập học | Điểm trúng tuyển |
| 1.14.4     | Toán-Địa-T.Anh (D10)                         |          |             |                  |          |             |                  |
| <b>2</b>   | <b>Nhân văn</b>                              |          |             |                  |          |             |                  |
| <b>2.1</b> | <b>Ngôn ngữ Anh (7220201)</b>                | 150      | 148         | 16,70            | 300      | 221         | 16,00            |
| 2.1.1      | Toán-Lý-T.Anh (A01)                          |          |             |                  |          |             |                  |
| 2.1.2      | Văn-Toán-T.Anh (D01)                         |          |             |                  |          |             |                  |
| 2.1.3      | Văn-Sử-T.Anh (D14)                           |          |             |                  |          |             |                  |
| 2.1.4      | Văn-GDCD-T.Anh (D66)                         |          |             |                  |          |             |                  |
| <b>3</b>   | <b>Khoa học xã hội và hành vi</b>            |          |             |                  |          |             |                  |
| <b>3.1</b> | <b>Kinh tế (7310101)</b>                     | 50       | 38          | 15,00            | 40       | 18          | 15,00            |
| 3.1.1      | Toán-Lý-Hóa (A00)                            |          |             |                  |          |             |                  |
| 3.1.2      | Văn-Toán-Địa (C04)                           |          |             |                  |          |             |                  |
| 3.1.3      | Văn-Toán-GDCD (C14)                          |          |             |                  |          |             |                  |
| 3.1.4      | Văn-Toán-T.Anh (D01)                         |          |             |                  |          |             |                  |
| <b>3.2</b> | <b>Tâm lý học (7310401)</b>                  | 30       | 22          | 15,00            | 50       | 33          | 15,00            |
| 3.2.1      | Toán-Hóa-Sinh (B00)                          |          |             |                  |          |             |                  |
| 3.2.2      | Văn-Sử-Địa (C00)                             |          |             |                  |          |             |                  |
| 3.2.3      | Văn-Sử-GDCD (C19)                            |          |             |                  |          |             |                  |
| 3.2.4      | Văn-Toán-T.Anh (D01)                         |          |             |                  |          |             |                  |
| <b>4</b>   | <b>Báo chí và thông tin</b>                  |          |             |                  |          |             |                  |
| <b>4.1</b> | <b>Truyền thông đa phương tiện (7320104)</b> |          |             |                  | 35       | 27          | 15,00            |
| 4.1.1      | Toán-Lý-T.Anh (A01)                          |          |             |                  |          |             |                  |
| 4.1.2      | Văn-Toán-Địa (C04)                           |          |             |                  |          |             |                  |
| 4.1.3      | Văn-Toán-GD công dân (C14)                   |          |             |                  |          |             |                  |
| 4.1.4      | Văn-Toán-T.Anh (D01)                         |          |             |                  |          |             |                  |
| <b>5</b>   | <b>Kinh doanh và quản lý</b>                 |          |             |                  |          |             |                  |
| <b>5.1</b> | <b>Quản trị kinh doanh (7340101)</b>         | 120      | 115         | 16,15            | 150      | 146         | 16,50            |
| 5.1.1      | Toán-Lý-Hóa (A00)                            |          |             |                  |          |             |                  |
| 5.1.2      | Văn-Toán-Địa (C04)                           |          |             |                  |          |             |                  |
| 5.1.3      | Văn-Toán-GDCD (C14)                          |          |             |                  |          |             |                  |
| 5.1.4      | Văn-Toán-T.Anh (D01)                         |          |             |                  |          |             |                  |
| <b>5.2</b> | <b>Tài chính - Ngân hàng (7340201)</b>       | 70       | 71          | 17,10            | 80       | 65          | 15,00            |
| 5.2.1      | Toán-Lý-Hóa (A00)                            |          |             |                  |          |             |                  |
| 5.2.2      | Văn-Toán-Địa (C04)                           |          |             |                  |          |             |                  |
| 5.2.3      | Văn-Toán-GDCD (C14)                          |          |             |                  |          |             |                  |

| TT         | Lĩnh vực/ Ngành/tổ hợp xét tuyển                | Năm 2022 |             |                  | Năm 2023 |             |                  |
|------------|-------------------------------------------------|----------|-------------|------------------|----------|-------------|------------------|
|            |                                                 | Chỉ tiêu | Số nhập học | Điểm trúng tuyển | Chỉ tiêu | Số nhập học | Điểm trúng tuyển |
| 5.2.4      | Văn-Toán-T.Anh (D01)                            |          |             |                  |          |             |                  |
| <b>5.3</b> | <b>Kế toán (7340301)</b>                        | 250      | 234         | 19,40            | 300      | 296         | 18,00            |
| 5.3.1      | Toán-Lý-Hóa (A00)                               |          |             |                  |          |             |                  |
| 5.3.2      | Văn-Toán-Địa (C04)                              |          |             |                  |          |             |                  |
| 5.3.3      | Văn-Toán-GDCD (C14)                             |          |             |                  |          |             |                  |
| 5.3.4      | Văn-Toán-T.Anh (D01)                            |          |             |                  |          |             |                  |
| <b>5.4</b> | <b>Kiểm toán (7340302)</b>                      | 50       | 29          | 15,00            | 40       | 12          | 15,00            |
| 5.4.1      | Toán-Lý-Hóa (A00)                               |          |             |                  |          |             |                  |
| 5.4.2      | Văn-Toán-Địa (C04)                              |          |             |                  |          |             |                  |
| 5.4.3      | Văn-Toán-GDCD (C14)                             |          |             |                  |          |             |                  |
| 5.4.4      | Văn-Toán-T.Anh (D01)                            |          |             |                  |          |             |                  |
| <b>6</b>   | <b>Pháp luật</b>                                |          |             |                  |          |             |                  |
| <b>6.1</b> | <b>Luật (7380101)</b>                           | 70       | 41          | 17,50            | 200      | 69          | 16,00            |
| 6.1.1      | Toán-Lý-Hóa (A00)                               |          |             |                  |          |             |                  |
| 6.1.2      | Văn-Sử-Địa (C00)                                |          |             |                  |          |             |                  |
| 6.1.3      | Văn-Sử-GDCD (C19)                               |          |             |                  |          |             |                  |
| 6.1.4      | Văn-Địa-GDCD (C20)                              |          |             |                  |          |             |                  |
| <b>6.2</b> | <b>Luật kinh tế (7380107)</b>                   |          |             |                  | 35       | 25          | 15,00            |
| 6.2.1      | Toán-Lý-Hóa (A00)                               |          |             |                  |          |             |                  |
| 6.2.2      | Văn-Sử-Địa (C00)                                |          |             |                  |          |             |                  |
| 6.2.3      | Văn-Sử-GDCD (C19)                               |          |             |                  |          |             |                  |
| 6.2.4      | Văn-Địa-GDCD (C20)                              |          |             |                  |          |             |                  |
| <b>7</b>   | <b>Máy tính và công nghệ thông tin</b>          |          |             |                  |          |             |                  |
| <b>7.1</b> | <b>Công nghệ thông tin (7480201)</b>            | 200      | 85          | 15,00            | 150      | 157         | 16,00            |
| 7.1.1      | Toán-Lý-Hóa (A00)                               |          |             |                  |          |             |                  |
| 7.1.2      | Toán-Lý-T.Anh (A01)                             |          |             |                  |          |             |                  |
| 7.1.3      | Văn-Toán-T.Anh (D01)                            |          |             |                  |          |             |                  |
| 7.1.4      | Toán-GDCD-T.Anh (D84)                           |          |             |                  |          |             |                  |
| <b>8</b>   | <b>Công nghệ kỹ thuật</b>                       |          |             |                  |          |             |                  |
| <b>8.1</b> | <b>Logistics và QL chuỗi cung ứng (7510605)</b> |          |             |                  |          |             |                  |
| 8.1.1      | Toán-Lý-Hóa (A00)                               |          |             |                  |          |             |                  |
| 8.1.2      | Văn-Toán-Địa (C04)                              |          |             |                  |          |             |                  |
| 8.1.3      | Văn-Toán-GD công dân (C14)                      |          |             |                  |          |             |                  |
| 8.1.4      | Văn-Toán-T.Anh (D01)                            |          |             |                  |          |             |                  |

| TT          | Lĩnh vực/ Ngành/tổ hợp xét tuyển     | Năm 2022 |             |                  | Năm 2023 |             |                  |
|-------------|--------------------------------------|----------|-------------|------------------|----------|-------------|------------------|
|             |                                      | Chỉ tiêu | Số nhập học | Điểm trúng tuyển | Chỉ tiêu | Số nhập học | Điểm trúng tuyển |
| <b>9</b>    | <b>Kỹ thuật</b>                      |          |             |                  |          |             |                  |
| <b>9.1</b>  | <b>Kỹ thuật điện (7520201)</b>       | 40       | 27          | 15,00            | 30       | 35          | 15,00            |
| 9.1.1       | Toán-Lý-Hóa (A00)                    |          |             |                  |          |             |                  |
| 9.1.2       | Toán-Lý-T.Anh (A01)                  |          |             |                  |          |             |                  |
| 9.1.3       | Toán-Lý-Sinh (A02)                   |          |             |                  |          |             |                  |
| 9.1.4       | Toán-Hóa-Sinh (B00)                  |          |             |                  |          |             |                  |
| <b>10</b>   | <b>Kiến trúc và xây dựng</b>         |          |             |                  |          |             |                  |
| <b>10.1</b> | <b>Kỹ thuật xây dựng (7580201)</b>   | 40       | 16          | 15,00            | 50       | 28          | 15,0             |
| 10.1.1      | Toán-Lý-Hóa (A00)                    |          |             |                  |          |             |                  |
| 10.1.2      | Toán-Lý-T.Anh (A01)                  |          |             |                  |          |             |                  |
| 10.1.3      | Toán-Lý-Sinh (A02)                   |          |             |                  |          |             |                  |
| 10.1.4      | Toán-Hóa-Sinh (B00)                  |          |             |                  |          |             |                  |
| <b>10.2</b> | <b>Quản lý xây dựng (7580302)</b>    |          |             |                  |          |             |                  |
| 10.2.1      | Toán-Lý-Hóa (A00)                    |          |             |                  |          |             |                  |
| 10.2.2      | Toán-Lý-T.Anh (A01)                  |          |             |                  |          |             |                  |
| 10.2.3      | Toán-Lý-Sinh (A02)                   |          |             |                  |          |             |                  |
| 10.2.4      | Toán-Hóa-Sinh (B00)                  |          |             |                  |          |             |                  |
| <b>11</b>   | <b>Nông, lâm nghiệp và thủy sản</b>  |          |             |                  |          |             |                  |
| <b>11.1</b> | <b>Chăn nuôi - Thú y (7620106)</b>   | 60       | 19          | 15,00            | 50       | 48          | 15,00            |
| 11.1.1      | Toán-Lý-Hóa (A00)                    |          |             |                  |          |             |                  |
| 11.1.2      | Toán-Hóa-Sinh (B00)                  |          |             |                  |          |             |                  |
| 11.1.3      | Văn-Toán-GDCD (C14)                  |          |             |                  |          |             |                  |
| 11.1.4      | Văn-Địa-GDCD (C20)                   |          |             |                  |          |             |                  |
| <b>11.2</b> | <b>Khoa học cây trồng (7620110)</b>  | 50       | 11          | 15,00            | 20       | 7           | 15,00            |
| 11.2.1      | Toán-Lý-Hóa (A00)                    |          |             |                  |          |             |                  |
| 11.2.2      | Toán-Hóa-Sinh (B00)                  |          |             |                  |          |             |                  |
| 11.2.3      | Văn-Toán-GDCD (C14)                  |          |             |                  |          |             |                  |
| 11.2.4      | Văn-Địa-GDCD (C20)                   |          |             |                  |          |             |                  |
| <b>11.3</b> | <b>Kinh tế nông nghiệp (7620115)</b> |          |             |                  |          |             |                  |
| 11.3.1      | Toán-Lý-Hóa (A00)                    |          |             |                  |          |             |                  |
| 11.3.2      | Toán-Hóa-Sinh (B00)                  |          |             |                  |          |             |                  |
| 11.3.3      | Văn-Toán-GDCD (C14)                  |          |             |                  |          |             |                  |
| 11.3.4      | Văn-Địa-GDCD (C20)                   |          |             |                  |          |             |                  |
| <b>11.4</b> | <b>Lâm học (7620201)</b>             |          |             |                  |          |             |                  |

| TT          | Lĩnh vực/ Ngành/tổ hợp xét tuyển                       | Năm 2022 |             |                  | Năm 2023 |             |                  |
|-------------|--------------------------------------------------------|----------|-------------|------------------|----------|-------------|------------------|
|             |                                                        | Chỉ tiêu | Số nhập học | Điểm trúng tuyển | Chỉ tiêu | Số nhập học | Điểm trúng tuyển |
| 11.4.1      | Toán-Lý-Hóa (A00)                                      |          |             |                  |          |             |                  |
| 11.4.2      | Toán-Hóa-Sinh (B00)                                    |          |             |                  |          |             |                  |
| 11.4.3      | Văn-Toán-GDCD (C14)                                    |          |             |                  |          |             |                  |
| 11.4.4      | Văn-Địa-GDCD (C20)                                     |          |             |                  |          |             |                  |
| <b>12</b>   | <b>Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân</b> |          |             |                  |          |             |                  |
| <b>12.1</b> | <b>Du lịch (7810101)</b>                               | 50       | 21          | 15,00            | 40       | 32          | 15,00            |
| 12.1.1      | Văn-Sử-Địa (C00)                                       |          |             |                  |          |             |                  |
| 12.1.2      | Văn-Sử-GDCD (C19)                                      |          |             |                  |          |             |                  |
| 12.1.3      | Văn-Địa-GDCD (C20)                                     |          |             |                  |          |             |                  |
| 12.1.4      | Văn-GDCD-T.Anh (D66)                                   |          |             |                  |          |             |                  |
| <b>12.2</b> | <b>Quản trị khách sạn (7810201)</b>                    |          |             |                  | 35       | 18          | 15,00            |
| 12.2.1      | Văn-Toán-Địa (C04)                                     |          |             |                  |          |             |                  |
| 12.2.2      | Văn-Toán-GD công dân (C14)                             |          |             |                  |          |             |                  |
| 12.2.3      | Văn-Địa-GD công dân (C20)                              |          |             |                  |          |             |                  |
| 12.2.4      | Văn-Toán-T.Anh (D01)                                   |          |             |                  |          |             |                  |
| <b>12.3</b> | <b>Huấn luyện thể thao (7810302)</b>                   |          |             |                  |          |             |                  |
| 12.3.1      | Toán-Sinh-Năng khiếu (T00)                             |          |             |                  |          |             |                  |
| 12.3.2      | Toán-Văn-Năng khiếu (T02)                              |          |             |                  |          |             |                  |
| 12.3.3      | Văn-GDCD-Năng khiếu (T05)                              |          |             |                  |          |             |                  |
| 12.3.4      | Văn-Địa-Năng khiếu (T07)                               |          |             |                  |          |             |                  |
| <b>13</b>   | <b>Môi trường và bảo vệ môi trường</b>                 |          |             |                  |          |             |                  |
| <b>13.1</b> | <b>QL tài nguyên và môi trường (7850101)</b>           | 30       | 9           | 15,00            | 20       | 0           | 15,00            |
| 13.1.1      | Toán-Lý-Hóa (A00)                                      |          |             |                  |          |             |                  |
| 13.1.2      | Văn-Sử-Địa (C00)                                       |          |             |                  |          |             |                  |
| 13.1.3      | Văn-Địa-GDCD (C20)                                     |          |             |                  |          |             |                  |
| 13.1.4      | Văn-GDCD-T.Anh (D66)                                   |          |             |                  |          |             |                  |
| <b>13.2</b> | <b>Quản lý đất đai (7850103)</b>                       | 30       | 0           | 15,00            | 20       | 15          | 15,00            |
| 13.2.1      | Toán-Lý-Hóa (A00)                                      |          |             |                  |          |             |                  |
| 13.2.2      | Toán-Hóa-Sinh (B00)                                    |          |             |                  |          |             |                  |
| 13.2.3      | Văn-Toán-GDCD (C14)                                    |          |             |                  |          |             |                  |
| 13.2.4      | Văn-Địa-GDCD (C20)                                     |          |             |                  |          |             |                  |

### 9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo

Đường link công khai danh mục ngành được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://hdu.edu.vn/bao-cai-3-cong-khai.html>

| TT  | Mã ngành | Tên ngành                   | Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất) | Ngày tháng năm ban hành Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất) | Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép | Năm bắt đầu đào tạo | Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh |
|-----|----------|-----------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|---------------------|----------------------------------------------------------|
| 1.  | 7140201  | Giáo dục Mầm non            | 1163                                          | 27/3/2018                                                             | Bộ Giáo dục và Đào tạo                               | 2004                | 2023                                                     |
| 2.  | 7140202  | Giáo dục Tiểu học           | 1163                                          | 27/3/2018                                                             | Bộ Giáo dục và Đào tạo                               | 2003                | 2023                                                     |
| 3.  | 7140206  | Giáo dục thể chất           | 1163                                          | 27/3/2018                                                             | Bộ Giáo dục và Đào tạo                               | 2014                | 2022                                                     |
| 4.  | 7140209  | Sư phạm Toán học            | 1163                                          | 27/3/2018                                                             | Bộ Giáo dục và Đào tạo                               | 1998                | 2022                                                     |
| 5.  | 7140211  | Sư phạm Vật lý              | 1163                                          | 27/3/2018                                                             | Bộ Giáo dục và Đào tạo                               | 1999                | 2022                                                     |
| 6.  | 7140212  | Sư phạm Hóa học             | 1163                                          | 27/3/2018                                                             | Bộ Giáo dục và Đào tạo                               | 2000                | 2022                                                     |
| 7.  | 7140213  | Sư phạm Sinh học            | 1163                                          | 27/3/2018                                                             | Bộ Giáo dục và Đào tạo                               | 2000                | 2022                                                     |
| 8.  | 7140247  | Sư phạm Khoa học Tự nhiên   | 566                                           | 25/02/2022                                                            | Bộ Giáo dục và Đào tạo                               | 2022                | 2023                                                     |
| 9.  | 7140210  | Sư phạm Tin học             | 567                                           | 25/02/2022                                                            | Bộ Giáo dục và Đào tạo                               | 2022                | 2023                                                     |
| 10. | 7140217  | Sư phạm Ngữ văn             | 1163                                          | 27/3/2018                                                             | Bộ Giáo dục và Đào tạo                               | 1998                | 2022                                                     |
| 11. | 7140218  | Sư phạm Lịch sử             | 1163                                          | 27/3/2018                                                             | Bộ Giáo dục và Đào tạo                               | 2000                | 2022                                                     |
| 12. | 7140219  | Sư phạm Địa lý              | 1163                                          | 27/3/2018                                                             | Bộ Giáo dục và Đào tạo                               | 2003                | 2022                                                     |
| 13. | 7140249  | Sư phạm Lịch sử - Địa lý    | 1557                                          | 05/6/2023                                                             | Bộ Giáo dục và Đào tạo                               | 2024                | 2024                                                     |
| 14. | 7140231  | Sư phạm Tiếng Anh           | 1163                                          | 27/3/2018                                                             | Bộ Giáo dục và Đào tạo                               | 2000                | 2023                                                     |
| 15. | 7220201  | Ngôn ngữ Anh                | 1163                                          | 27/3/2018                                                             | Bộ Giáo dục và Đào tạo                               | 2018                | 2023                                                     |
| 16. | 7310101  | Kinh tế                     | 1163                                          | 27/3/2018                                                             | Bộ Giáo dục và Đào tạo                               | 2017                | 2023                                                     |
| 17. | 7310401  | Tâm lý học                  | 1163                                          | 27/3/2018                                                             | Bộ Giáo dục và Đào tạo                               | 2006                | 2023                                                     |
| 18. | 7320104  | Truyền thông đa phương tiện | 1445                                          | 26/5/2023                                                             | Đại học Hồng Đức                                     | 2023                | 2023                                                     |

| TT  | Mã ngành | Tên ngành                      | Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất) | Ngày tháng năm ban hành Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất) | Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép | Năm bắt đầu đào tạo | Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh |
|-----|----------|--------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|---------------------|----------------------------------------------------------|
| 19. | 7340101  | Quản trị kinh doanh            | 1163                                          | 27/3/2018                                                             | Bộ Giáo dục và Đào tạo                               | 2002                | 2023                                                     |
| 20. | 7340201  | Tài chính-Ngân hàng            | 1163                                          | 27/3/2018                                                             | Bộ Giáo dục và Đào tạo                               | 2006                | 2023                                                     |
| 21. | 7340301  | Kế toán                        | 1163                                          | 27/3/2018                                                             | Bộ Giáo dục và Đào tạo                               | 2002                | 2023                                                     |
| 22. | 7340302  | Kiểm toán                      | 801                                           | 25/6/2020                                                             | Đại học Hồng Đức                                     | 2020                | 2023                                                     |
| 23. | 7380101  | Luật                           | 1163                                          | 27/3/2018                                                             | Bộ Giáo dục và Đào tạo                               | 2015                | 2023                                                     |
| 24. | 7380107  | Luật kinh tế                   | 1453                                          | 26/5/2023                                                             | Đại học Hồng Đức                                     | 2023                | 2023                                                     |
| 25. | 7480201  | Công nghệ thông tin            | 1163                                          | 27/3/2018                                                             | Bộ Giáo dục và Đào tạo                               | 2000                | 2023                                                     |
| 26. | 7520201  | Kỹ thuật điện                  | 1163                                          | 27/3/2018                                                             | Bộ Giáo dục và Đào tạo                               | 2015                | 2023                                                     |
| 27. | 7580201  | Kỹ thuật xây dựng              | 1163                                          | 27/3/2018                                                             | Bộ Giáo dục và Đào tạo                               | 2010                | 2023                                                     |
| 28. | 7620110  | Khoa học cây trồng             | 684                                           | 23/4/2021                                                             | Đại học Hồng Đức                                     | 2021                | 2023                                                     |
| 29. | 7620106  | Chăn nuôi-Thú y                | 405                                           | 03/3/2022                                                             | Đại học Hồng Đức                                     | 2022                | 2023                                                     |
| 30. | 7850103  | Quản lý đất đai                | 1163                                          | 27/3/2018                                                             | Bộ Giáo dục và Đào tạo                               | 2018                | 2023                                                     |
| 31. | 7810101  | Du lịch                        | 1163                                          | 27/3/2018                                                             | Bộ Giáo dục và Đào tạo                               | 2018                | 2023                                                     |
| 32. | 7810201  | Quản trị khách sạn             | 1454                                          | 26/5/2023                                                             | Đại học Hồng Đức                                     | 2023                | 2023                                                     |
| 33. | 7850101  | Quản lý TN và MT               | 1163                                          | 27/3/2018                                                             | Bộ Giáo dục và Đào tạo                               | 2015                | 2023                                                     |
| 34. | 7620201  | Lâm học                        | 1163                                          | 27/3/2018                                                             | Bộ Giáo dục và Đào tạo                               | 2007                | 2023                                                     |
| 35. | 7620115  | Kinh tế nông nghiệp            | 189                                           | 19/01/2024                                                            | Đại học Hồng Đức                                     | 2024                | 2024                                                     |
| 36. | 7810302  | Huấn luyện thể thao            | 196                                           | 19/01/2024                                                            | Đại học Hồng Đức                                     | 2024                | 2024                                                     |
| 37. | 7580302  | Quản lý xây dựng               | 198                                           | 19/01/2024                                                            | Đại học Hồng Đức                                     | 2024                | 2024                                                     |
| 38. | 7510605  | Logistics và QL chuỗi cung ứng | 199                                           | 19/01/2024                                                            | Đại học Hồng Đức                                     | 2024                | 2024                                                     |

## 10. Quy mô đào tạo

| TT   | Lĩnh vực/ Ngành đào tạo                | Mã ngành | Tổng số sinh viên |       |           | Ghi chú |
|------|----------------------------------------|----------|-------------------|-------|-----------|---------|
|      |                                        |          | CQ                | LT CQ | Tổng cộng |         |
| 1    | Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên |          |                   |       |           |         |
| 1.1  | Giáo dục Mầm non                       | 7140201  | 643               | 133   | 776       |         |
| 1.2  | Giáo dục Tiểu học                      | 7140202  | 898               | 200   | 1098      |         |
| 1.3  | Giáo dục Thể chất                      | 7140206  | 125               | 42    | 167       |         |
| 1.4  | Sư phạm Toán học                       | 7140209  | 224               | 0     | 224       |         |
| 1.5  | Sư phạm Vật lý                         | 7140211  | 84                | 2     | 86        |         |
| 1.6  | Sư phạm Hoá học                        | 7140212  | 61                | 4     | 65        |         |
| 1.7  | Sư phạm Sinh học                       | 7140213  | 34                | 0     | 34        |         |
| 1.8  | Sư phạm khoa học Tự nhiên              | 7140247  | 24                | 0     | 24        |         |
| 1.9  | Sư phạm Tin học                        | 7140210  | 48                | 0     | 48        |         |
| 1.10 | Sư phạm Ngữ văn                        | 7140217  | 197               | 1     | 198       |         |
| 1.11 | Sư phạm Lịch sử                        | 7140218  | 47                | 0     | 47        |         |
| 1.12 | Sư phạm Địa lý                         | 7140219  | 62                | 16    | 78        |         |
| 1.13 | Sư phạm Lịch sử - Địa lý               | 7140249  | 0                 | 0     | 0         |         |
| 1.14 | Sư phạm Tiếng Anh                      | 7140231  | 565               | 17    | 582       |         |
| 2    | Nhân văn                               |          |                   |       |           |         |
| 2.1  | Ngôn ngữ Anh                           | 7220201  | 559               | 54    | 613       |         |
| 3    | Khoa học xã hội và hành vi             |          |                   |       |           |         |
| 3.1  | Kinh tế                                | 7310101  | 78                | 0     | 78        |         |
| 3.2  | Tâm lý học                             | 7310401  | 70                | 0     | 70        |         |
| 4    | Báo chí và thông tin                   |          |                   |       |           |         |
| 4.1  | Truyền thông đa phương tiện            | 7320104  | 27                | 0     | 27        |         |
| 5    | Kinh doanh và quản lý                  |          |                   |       |           |         |
| 5.1  | Quản trị kinh doanh                    | 7340101  | 477               | 37    | 514       |         |
| 5.2  | Tài chính - Ngân hàng                  | 7340201  | 215               | 33    | 248       |         |
| 5.3  | Kế toán                                | 7340301  | 950               | 93    | 1043      |         |
| 5.4  | Kiểm toán                              | 7340302  | 59                | 0     | 59        |         |
| 6    | Pháp luật                              |          |                   |       |           |         |
| 6.1  | Luật                                   | 7380101  | 204               | 153   | 357       |         |
| 6.2  | Luật kinh tế                           | 7380107  | 24                | 0     | 24        |         |
| 7    | Máy tính và công nghệ thông tin        |          |                   |       |           |         |
| 7.1  | Công nghệ thông tin                    | 7480201  | 431               | 60    | 491       |         |
| 8    | Công nghệ kỹ thuật                     |          |                   |       |           |         |
| 8.1  | Logistics và QL chuỗi cung ứng         | 7510605  | 0                 | 0     | 0         |         |

|           |                                                        |                |             |            |             |  |
|-----------|--------------------------------------------------------|----------------|-------------|------------|-------------|--|
| <b>9</b>  | <b>Kỹ thuật</b>                                        |                |             |            |             |  |
| 9.1       | Kỹ thuật điện                                          | 7520201        | 94          | 43         | 137         |  |
| <b>10</b> | <b>Kiến trúc và xây dựng</b>                           |                |             |            |             |  |
| 10.1      | Kỹ thuật xây dựng                                      | 7580201        | 84          | 56         | 140         |  |
| 10.2      | Quản lý xây dựng                                       | 7580302        | 0           | 0          | 0           |  |
| <b>11</b> | <b>Nông, lâm nghiệp và thủy sản</b>                    |                |             |            |             |  |
| 11.1      | Chăn nuôi - Thú y                                      | 7620106        | 47          | 0          | 47          |  |
| 11.2      | Khoa học cây trồng                                     | 7620110        | 14          | 0          | 14          |  |
| 11.3      | Kinh tế nông nghiệp                                    | 7620115        | 0           | 0          | 0           |  |
| 11.4      | Lâm học                                                | 7620201        | 0           | 4          | 4           |  |
| <b>12</b> | <b>Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân</b> |                |             |            |             |  |
| 12.1      | Du lịch                                                | 7810101        | 93          | 0          | 93          |  |
| 12.2      | Quản trị khách sạn                                     | 7810201        | 15          | 0          | 15          |  |
| 12.3      | Huấn luyện thể thao                                    | 7810302        | 0           | 0          | 0           |  |
| <b>13</b> | <b>Môi trường và bảo vệ môi trường</b>                 |                |             |            |             |  |
| 13.1      | <b>QL tài nguyên và môi trường</b>                     | <b>7850101</b> | 20          | 0          | 20          |  |
| 13.2      | Quản lý đất đai                                        | 7850103        | 26          | 0          | 26          |  |
|           | <b>Tổng cộng:</b>                                      |                | <b>6578</b> | <b>960</b> | <b>7536</b> |  |

Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://hdu.edu.vn/bao-cao-3-cong-khai.html>

**11. Đường link công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của CSĐT:** <https://tuyensinh.hdu.edu.vn/de-an-tuyen-sinh-dhcd-chinh-quy.html>

**12. Đường link công khai Quy chế tuyển sinh của cơ sở đào tạo trên trang thông tin điện tử của CSĐT:** <https://tuyensinh.hdu.edu.vn/danh-muc-quy-che-tuyen-sinh-hong-duc.html>

**13. Đường link công khai Đề án tổ chức thi (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi) trên trang thông tin điện tử của CSĐT:** <https://tuyensinh.hdu.edu.vn/de-an-tuyen-sinh-dhcd-chinh-quy.html>

## II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY NĂM 2024

**1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh:** Tốt nghiệp THPT, TC, CD, ĐH

**2. Phạm vi tuyển sinh:** Tuyển sinh trong cả nước

**3. Phương thức tuyển sinh**

Nhà trường sử dụng đồng thời 06 phương thức (PT) tuyển sinh, cụ thể

| Phương thức tuyển sinh                                         | Mã phương thức | Chỉ tiêu dự kiến |
|----------------------------------------------------------------|----------------|------------------|
| <b>PT 1:</b> Sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024      | 100_PT2024     | 50-60%           |
| <b>PT 2:</b> Sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2022/2023 | 500_PTOLD      | 5%               |
| <b>PT 3:</b> Sử dụng kết quả học tập ở THPT                    | 200_HB         | 40-450%          |

| Phương thức tuyển sinh                                                                                                                                                     | Mã phương thức | Chỉ tiêu dự kiến |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------|
| <b>PT 4:</b> Tuyển thẳng theo Quy chế của Trường Đại học Hồng Đức                                                                                                          | 303_TT         | 5%               |
| <b>PT 5:</b> Xét tuyển học sinh có chứng chỉ IELTS từ 5.0 hoặc TOEFL iBT từ 60 điểm trở lên ( <i>trong vòng 24 tháng kể từ ngày được cấp chứng chỉ đến tháng 8/2024</i> ). | 408_NN         | 5%               |
| <b>PT 6:</b> Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực hoặc đánh giá tư duy do các đại học hoặc trường đại học tổ chức năm 2024.                                               | 402_NLTD       | 5%               |

Nhà trường sẽ tổ chức thi các môn năng khiếu bắt buộc (*Đọc diễn cảm và Hát hoặc Bật xa tại chỗ và Chạy 100m*) cho thí sinh đăng ký xét tuyển vào ngành đại học Giáo dục Mầm non, Giáo dục Tiểu học và Huấn luyện thể thao.

#### 4. Chỉ tiêu tuyển sinh (dự kiến)

| TT  | Ngành đào tạo                      | Mã ngành       | Chỉ tiêu   | Trong đó |     |     |     |     |     |
|-----|------------------------------------|----------------|------------|----------|-----|-----|-----|-----|-----|
|     |                                    |                |            | PT1      | PT2 | PT3 | PT4 | PT5 | PT6 |
| 1.  | GD Mầm non                         | 7140201        | <b>30</b>  | 15       | 1   | 11  | 1   | 1   | 1   |
| 2.  | GD Tiểu học                        | 7140202        | <b>65</b>  | 32       | 3   | 21  | 3   | 3   | 3   |
| 3.  | SP Toán học                        | 7140209        | <b>20</b>  | 10       | 1   | 6   | 1   | 1   | 1   |
| 4.  | <b>SP Khoa học Tự nhiên</b>        | <b>7140247</b> | <b>20</b>  | 10       | 1   | 6   | 1   | 1   | 1   |
| 5.  | SP Tin học                         | 7140210        | <b>20</b>  | 10       | 1   | 6   | 1   | 1   | 1   |
| 6.  | SP Ngữ văn                         | 7140217        | <b>20</b>  | 10       | 1   | 6   | 1   | 1   | 1   |
| 7.  | SP Lịch sử - Địa lý                | 7140249        | <b>20</b>  | 10       | 1   | 6   | 1   | 1   | 1   |
| 8.  | SP Tiếng Anh                       | 7140231        | <b>20</b>  | 10       | 1   | 6   | 1   | 1   | 1   |
| 9.  | Ngôn ngữ Anh                       | 7220201        | <b>250</b> | 125      | 13  | 73  | 13  | 13  | 13  |
| 10. | Kinh tế                            | 7310101        | <b>40</b>  | 20       | 2   | 12  | 2   | 2   | 2   |
| 11. | Tâm lý học                         | 7310401        | <b>50</b>  | 25       | 3   | 13  | 3   | 3   | 3   |
| 12. | <b>Truyền thông đa phương tiện</b> | <b>7320104</b> | <b>40</b>  | 20       | 2   | 12  | 2   | 2   | 2   |
| 13. | Quản trị kinh doanh                | 7340101        | <b>180</b> | 90       | 9   | 54  | 9   | 9   | 9   |
| 14. | Tài chính - Ngân hàng              | 7340201        | <b>80</b>  | 40       | 4   | 24  | 4   | 4   | 4   |
| 15. | Kế toán                            | 7340301        | <b>300</b> | 150      | 15  | 90  | 15  | 15  | 15  |
| 16. | Kiểm toán                          | 7340302        | <b>50</b>  | 25       | 3   | 13  | 3   | 3   | 3   |
| 17. | Luật                               | 7380101        | <b>180</b> | 90       | 9   | 54  | 9   | 9   | 9   |
| 18. | Luật kinh tế                       | 7380107        | <b>50</b>  | 25       | 3   | 13  | 3   | 3   | 3   |
| 19. | Công nghệ thông tin                | 7480201        | <b>180</b> | 90       | 9   | 54  | 9   | 9   | 9   |
| 20. | Logistics và QL chuỗi cung ứng     | 7510605        | <b>30</b>  | 15       | 2   | 7   | 2   | 2   | 2   |
| 21. | Kỹ thuật điện                      | 7520201        | <b>40</b>  | 20       | 2   | 12  | 2   | 2   | 2   |
| 22. | Kỹ thuật xây dựng                  | 7580201        | <b>40</b>  | 20       | 2   | 12  | 2   | 2   | 2   |
| 23. | Quản lý xây dựng                   | 7580302        | <b>30</b>  | 15       | 2   | 7   | 2   | 2   | 2   |
| 24. | Chăn nuôi - Thú y                  | 7620106        | <b>50</b>  | 25       | 3   | 13  | 3   | 3   | 3   |

| TT  | Ngành đào tạo       | Mã ngành | Chỉ tiêu    | Trong đó    |            |            |            |            |            |
|-----|---------------------|----------|-------------|-------------|------------|------------|------------|------------|------------|
|     |                     |          |             | PT1         | PT2        | PT3        | PT4        | PT5        | PT6        |
| 25. | Khoa học cây trồng  | 7620110  | 30          | 15          | 2          | 7          | 2          | 2          | 2          |
| 26. | Kinh tế nông nghiệp | 7620115  | 30          | 15          | 2          | 7          | 2          | 2          | 2          |
| 27. | Lâm học             | 7620201  | 30          | 15          | 2          | 7          | 2          | 2          | 2          |
| 28. | Du lịch             | 7810101  | 40          | 20          | 2          | 12         | 2          | 2          | 2          |
| 29. | Quản trị khách sạn  | 7810201  | 40          | 20          | 2          | 12         | 2          | 2          | 2          |
| 30. | Huấn luyện thể thao | 7810302  | 50          | 25          | 3          | 13         | 3          | 3          | 3          |
| 31. | Quản lý đất đai     | 7850103  | 40          | 20          | 2          | 12         | 2          | 2          | 2          |
|     | <b>Tổng cộng</b>    |          | <b>2065</b> | <b>1032</b> | <b>108</b> | <b>601</b> | <b>108</b> | <b>108</b> | <b>108</b> |

## 5. Ngưỡng đầu vào

### 5.1. PT 1: Sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024

Tốt nghiệp THPT và đảm bảo các điều kiện cụ thể sau:

a) Đối với các ngành đào tạo sư phạm: Trên cơ sở ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ GDĐT xác định, Hội đồng tuyển sinh sẽ xác định mức điểm cho mỗi ngành và được công bố công khai.

b) Đối với các ngành đào tạo ngoài sư phạm: Hội đồng tuyển sinh sẽ xác định mức điểm cho mỗi ngành và được công bố công khai.

### 5.2. PT 2: Sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2022 hoặc năm 2023

- Tốt nghiệp THPT;

- Tổng điểm 3 môn thuộc tổ hợp xét tuyển và điểm khu vực, ưu tiên (nếu có) đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ GDĐT, Nhà trường quy định của năm 2022, 2023.

### 5.3. PT 3: Sử dụng kết quả học tập ở THPT

- Tốt nghiệp THPT;

- Ngưỡng đảm bảo chất lượng:

+ Các ngành sư phạm: Điểm trung bình chung 3 môn học thuộc tổ hợp môn xét tuyển của 3 học kỳ (kỳ 1, kỳ 2 lớp 11 và kỳ 1 lớp 12) ở THPT không thấp hơn **8,0** (theo thang điểm 10) và có học lực lớp 12 xếp loại Giỏi hoặc điểm trung bình xét TN THPT từ 8,0 trở lên;

+ Các ngành đào tạo trình độ đại học ngoài sư phạm: Điểm trung bình chung 3 môn học thuộc tổ hợp môn xét tuyển của 3 học kỳ (kỳ 1, kỳ 2 lớp 11 và kỳ 1 lớp 12) ở THPT không thấp hơn **5,5** (theo thang điểm 10); trừ các ngành: Kế toán, Quản trị kinh doanh và Công nghệ thông tin là đạt từ **6,0**;

### 5.4. PT 4: Xét tuyển thẳng theo quy chế của Trường Đại học Hồng Đức

Tốt nghiệp THPT và đảm bảo các điều kiện cụ thể sau:

+ Học sinh đạt giải nhất, nhì, ba trong các kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc tế, quốc gia hoặc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GDĐT tổ chức, cử tham gia; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng (thí sinh được phép đăng ký xét tuyển thẳng vào các ngành có tổ hợp xét tuyển chứa môn thi đoạt giải);

+ Học sinh đạt giải nhất, nhì, ba trong các kỳ thi chọn học sinh giỏi các môn văn hóa cấp tỉnh do Sở GDĐT tổ chức; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét

tuyển thẳng (thí sinh được phép đăng ký xét tuyển thẳng vào các ngành có tổ hợp xét tuyển chứa môn thi đoạt giải);

+ Học sinh lớp chuyên của trường trung học phổ thông chuyên và đạt học lực loại giỏi 3 năm học, được đăng ký xét tuyển thẳng vào tất cả ngành có môn chuyên thuộc tổ hợp xét tuyển;

+ Riêng ngành Huấn luyện thể thao xét tuyển thẳng đối với thí sinh đạt huy chương vàng tại các giải vô địch thể thao hạng nhất quốc gia tổ chức 1 lần trong năm, đại hội TDTT toàn quốc hoặc là VĐV được công nhận đẳng cấp kiện tướng quốc gia; thí sinh là thành viên đội dự tuyển quốc gia, được Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch xác nhận đã hoàn thành nhiệm vụ tham gia thi đấu trong các giải quốc tế chính thức, bao gồm: Giải vô địch thế giới, Cúp thế giới, Thế vận hội Olympic, Đại hội Thể thao châu Á (ASIAD), Giải vô địch châu Á, Cúp châu Á, Giải vô địch Đông Nam Á, Đại hội Thể thao Đông Nam Á (SEA Games), Cúp Đông Nam Á; thời gian đoạt giải không quá 04 năm tính đến thời điểm xét tuyển thẳng.

**5.5. PT 5: Xét tuyển học sinh có chứng chỉ IELTS từ 5.0 hoặc TOEFL iBT từ 60 điểm trở lên** (còn thời gian trong vòng 24 tháng kể từ ngày được cấp đến thời điểm tháng 8/2024).

- Tốt nghiệp THPT;

- Chứng chỉ còn thời gian trong vòng 24 tháng kể từ ngày được cấp chứng chỉ; học lực lớp 12 đạt từ loại Khá, riêng các ngành đào tạo ngoài sư phạm học lực lớp 12 yêu cầu đạt loại Trung bình trở lên.

**5.6. PT 6: Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực hoặc đánh giá tư duy do các đại học hoặc trường đại học tổ chức thi năm 2024** (ĐHQG Hà Nội, ĐH Bách khoa Hà Nội, Trường ĐH Sư phạm Hà Nội...)

- Tốt nghiệp THPT;

- Thí sinh có điểm thi được quy đổi theo thang điểm 30 và đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng do Bộ GDĐT quy định đối với các ngành sư phạm; mức điểm nhận hồ sơ xét tuyển đối với tất cả các ngành còn lại do Nhà trường công bố. Điểm đối tượng ưu tiên, khu vực thực hiện theo Quy chế tuyển sinh của Trường Đại học Hồng Đức.

## **6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành**

### **6.1. Mã đăng ký Trường Đại học Hồng Đức: HDT**

### **6.2. Ngành, mã ngành, tổ hợp môn xét tuyển**

| TT | Ngành học         | Mã ngành | (Mã tổ hợp)<br>Tổ hợp môn xét tuyển                                                                                                         | Chi tiêu<br>(dự kiến) |
|----|-------------------|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
| 1. | Giáo dục Mầm non  | 7140201  | (M00): Văn-Toán-Năng khiếu<br>(M05): Văn-Sử-Năng khiếu<br>(M07): Văn-Địa-Năng khiếu<br>(M11): Văn-T.Anh-Năng khiếu<br>(Đọc diễn cảm và Hát) | 30                    |
| 2. | Giáo dục Tiểu học | 7140202  | (A00): Toán-Lý-Hóa<br>(C00): Văn-Sử-Địa<br>(D01): Văn-Toán-T.Anh<br>(M00): Văn-Toán-Năng khiếu<br>(Đọc diễn cảm và Hát)                     | 65                    |

| TT  | Ngành học                      | Mã ngành | (Mã tổ hợp)<br>Tổ hợp môn xét tuyển                                                                      | Chi tiêu<br>(dự kiến) |
|-----|--------------------------------|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
| 3.  | Sư phạm Toán học               | 7140209  | (A00): Toán-Lý-Hóa<br>(A01): Toán-Lý-T.Anh<br>(A02): Toán-Lý-Sinh<br>(D07): Toán-Hóa-T.Anh               | 20                    |
| 4.  | Sư phạm Khoa học<br>Tự nhiên   | 7140247  | (A00): Toán-Lý-Hóa<br>(A02): Toán-Lý-Sinh<br>(B00): Toán-Hóa-Sinh<br>(C01): Văn-Toán-Lý                  | 20                    |
| 5.  | Sư phạm Tin học                | 7140210  | (A00): Toán-Lý-Hóa<br>(A01): Toán-Lý-T.Anh<br>(D01): Văn-Toán-T.Anh<br>(D84): Toán-GDCD-T.Anh            | 20                    |
| 6.  | Sư phạm Ngữ văn                | 7140217  | (C00): Văn-Sử-Địa<br>(C19): Văn-Sử-GDCD<br>(C20): Văn-Địa-GDCD<br>(D01): Văn-Toán-T.Anh                  | 20                    |
| 7.  | Sư phạm Lịch sử -<br>Địa lý    | 7140249  | (C00): Văn-Sử-Địa<br>(C19): Văn-Sử-GD công dân<br>(C20): Văn-Địa-GD công dân<br>(D15): Văn-Địa-Tiếng Anh | 20                    |
| 8.  | Sư phạm Tiếng Anh              | 7140231  | (A01): Toán-Lý-T.Anh<br>(D01): Văn-Toán-T.Anh<br>(D09): Toán-Sử-T.Anh<br>(D10): Toán-Địa-T.Anh           | 20                    |
| 9.  | Ngôn ngữ Anh                   | 7220201  | (A01): Toán-Lý-T.Anh<br>(D01): Văn-Toán-T.Anh<br>(D14): Văn-Sử-T.Anh<br>(D66): Văn-GD công dân-T.Anh     | 250                   |
| 10. | Kinh tế                        | 7310101  | (A00): Toán-Lý-Hóa<br>(C04): Văn-Toán-Địa<br>(C14): Văn-Toán-GD công dân<br>(D01): Văn-Toán-T.Anh        | 40                    |
| 11. | Tâm lý học                     | 7310401  | (B00): Toán-Hóa-Sinh<br>(C00): Văn-Sử-Địa<br>(C19): Văn-Sử-GD công dân<br>(D01): Văn-Toán-T.Anh          | 50                    |
| 12. | Truyền thông đa<br>phương tiện | 7320104  | (D01): Văn-Toán-T.Anh<br>(C04): Văn-Toán-Địa<br>(A01): Toán-Lý-T.Anh<br>(C14): Văn-Toán-GDCD             | 40                    |

| TT  | Ngành học                           | Mã ngành | (Mã tổ hợp)<br>Tổ hợp môn xét tuyển                                                           | Chi tiêu<br>(dự kiến) |
|-----|-------------------------------------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
| 13. | Quản trị kinh doanh                 | 7340101  | (A00): Toán-Lý-Hóa<br>(C04): Văn-Toán-Địa<br>(C14): Văn-Toán-GDCD<br>(D01): Văn-Toán-T.Anh    | 180                   |
| 14. | Tài chính-Ngân hàng                 | 7340201  | (A00): Toán-Lý-Hóa<br>(C04): Văn-Toán-Địa<br>(C14): Văn-Toán-GDCD<br>(D01): Văn-Toán-T.Anh    | 80                    |
| 15. | Kế toán                             | 7340301  | (A00): Toán-Lý-Hóa<br>(C04): Văn-Toán-Địa<br>(C14): Văn-Toán-GDCD<br>(D01): Văn-Toán-T.Anh    | 300                   |
| 16. | Kiểm toán                           | 7340302  | (A00): Toán-Lý-Hóa<br>(C04): Văn-Toán-Địa<br>(C14): Văn-Toán-GDCD<br>(D01): Văn-Toán-T.Anh    | 50                    |
| 17. | Luật                                | 7380101  | (A00): Toán-Lý-Hóa<br>(C00): Văn-Sử-Địa<br>(C19): Văn-Sử-GDCD<br>(C20): Văn-Địa- GDCD         | 180                   |
| 18. | Luật Kinh tế                        | 7380107  | (A00): Toán-Lý-Hóa<br>(C00): Văn-Sử-Địa<br>(C19): Văn-Sử-GDCD<br>(C20): Văn-Địa- GDCD         | 50                    |
| 19. | Công nghệ thông tin                 | 7480201  | (A00): Toán-Lý-Hóa<br>(A01): Toán-Lý-T.Anh<br>(D01): Văn-Toán-T.Anh<br>(D84): Toán-GDCD-T.Anh | 180                   |
| 20. | Logistics và quản lý chuỗi cung ứng | 7510605  | (A00): Toán-Lý-Hóa<br>(C04): Văn-Toán-Địa<br>(C14): Văn-Toán-GDCD<br>(D01): Văn-Toán-T.Anh    | 30                    |
| 21. | Kỹ thuật điện                       | 7520201  | (A00): Toán-Lý-Hóa<br>(A01): Toán-Lý-T.Anh<br>(A02): Toán-Lý-Sinh<br>(B00): Toán-Hóa-Sinh     | 40                    |
| 22. | Kỹ thuật xây dựng                   | 7580201  | (A00): Toán-Lý-Hóa<br>(A01): Toán-Lý-T.Anh<br>(A02): Toán-Lý-Sinh<br>(B00): Toán-Hóa-Sinh     | 40                    |

| TT  | Ngành học           | Mã ngành | (Mã tổ hợp)<br>Tổ hợp môn xét tuyển                                                                                                                   | Chi tiêu<br>(dự kiến) |
|-----|---------------------|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
| 23. | Quản lý xây dựng    | 7580302  | (A00): Toán-Lý-Hóa<br>(A01): Toán-Lý-T.Anh<br>(A02): Toán-Lý-Sinh<br>(B00): Toán-Hóa-Sinh                                                             | 30                    |
| 24. | Chăn nuôi-Thú y     | 7620106  | (A00): Toán-Lý-Hóa<br>(B00): Toán-Hóa-Sinh<br>(C14): Văn-Toán-GDCD<br>(C20): Văn-Địa-GDCD                                                             | 50                    |
| 25. | Khoa học cây trồng  | 7620110  | (A00): Toán-Lý-Hóa<br>(B00): Toán-Hóa-Sinh<br>(C14): Văn-Toán-GDCD<br>(C20): Văn-Địa-GDCD                                                             | 30                    |
| 26. | Kinh tế nông nghiệp | 7620115  | (A00): Toán-Lý-Hóa<br>(B00): Toán-Hóa-Sinh<br>(C14): Văn-Toán-GDCD<br>(C20): Văn-Địa-GDCD                                                             | 30                    |
| 27. | Lâm học             | 7620201  | (A00): Toán-Lý-Hóa<br>(B00): Toán-Hóa-Sinh<br>(C14): Văn-Toán-GDCD<br>(C20): Văn-Địa-GDCD                                                             | 30                    |
| 28. | Du lịch             | 7810101  | (C00): Văn-Sử-Địa<br>(C19): Văn-Sử-GDCD<br>(C20): Văn-Địa-GDCD<br>(D66): Văn-GDCD-T.Anh                                                               | 40                    |
| 29. | Quản trị khách sạn  | 7810201  | (D01): Văn-Toán-T.Anh<br>(C04): Văn-Toán-Địa<br>(C14): Văn-Toán-GDCD<br>(C20): Văn-Địa-GDCD                                                           | 40                    |
| 30. | Huấn luyện thể thao | 7810302  | (T00): Toán-Sinh-Năng khiếu<br>(T02): Toán-Văn-Năng khiếu<br>(T05): Văn-GDCD-Năng khiếu<br>(T07): Văn-Địa-Năng khiếu<br>(Bật xa tại chỗ và Chạy 100m) | 50                    |
| 31. | Quản lý đất đai     | 7850103  | (A00): Toán-Lý-Hóa<br>(B00): Toán-Hóa-Sinh<br>(C14): Văn-Toán-GDCD<br>(C20): Văn-Địa-GDCD                                                             | 40                    |

### 6.3. Điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển

- Điểm ưu tiên khu vực và đối tượng được thực hiện theo quy định của Bộ GDĐT.

- Điểm xét tuyển là tổng điểm các bài thi/môn thi (hoặc môn học) theo thang điểm 10 đối với từng bài thi/môn thi (hoặc môn học) của từng tổ hợp xét tuyển cộng với điểm ưu tiên đối tượng, khu vực theo quy định.

Trong trường hợp có 2 hoặc nhiều thí sinh có điểm xét tuyển bằng nhau (điểm xét tuyển là tổng điểm bao gồm cả điểm ưu tiên ĐT và KV), thứ tự ưu tiên:

| PT xét tuyển | Ưu tiên 1                                                                                                                                                                                                       | Ưu tiên 2                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|--------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| PT 1, 2      | Thí sinh có tổng điểm 3 môn thi trong tổ hợp xét tuyển (trừ 3 ngành GD Mầm non, Huấn luyện thể thao và tổ hợp M00 ngành GD Tiểu học là tổng điểm 2 môn thi văn hóa) không bao gồm điểm KV, ĐT (nếu có) cao hơn. | Thí sinh có điểm môn học tương ứng với ngành ĐKXT cao hơn, cụ thể: Toán (SP Toán); Ngữ văn (SP Ngữ văn); Tiếng Anh (SP Tiếng Anh); các ngành còn lại, môn Ngữ văn (đối với các tổ hợp có môn Ngữ văn hoặc có cả Ngữ văn và Toán), môn Toán (đối với các tổ hợp khác)                    |
| PT 3         | Thí sinh có tổng điểm 3 môn học trong tổ hợp xét tuyển (trừ 3 ngành GD Mầm non, Huấn luyện thể thao và tổ hợp M00 ngành GD Tiểu học là tổng điểm 2 môn thi văn hóa) không bao gồm điểm KV, ĐT (nếu có) cao hơn  | Thí sinh có điểm môn học tương ứng với ngành ĐKXT cao hơn, cụ thể: Toán (SP Toán); Ngữ văn (SP Ngữ văn); Tiếng Anh (SP Tiếng Anh); các ngành còn lại, môn Ngữ văn (đối với các tổ hợp có môn Ngữ văn hoặc có cả Ngữ văn và Toán), môn Toán (đối với các tổ hợp khác)                    |
| PT 4         | Thí sinh đạt giải Quốc tế, Quốc gia, cấp Tỉnh và từ giải Nhất, Nhì đến Ba.                                                                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| PT 5         | Thí sinh có điểm TBC môn tiếng Anh năm học lớp 12 cao hơn                                                                                                                                                       | Thí sinh có điểm TBC năm học lớp 12 môn học tương ứng với ngành ĐKXT cao hơn, cụ thể: Toán (SP Toán); Ngữ văn (SP Ngữ văn); Tiếng Anh (SP Tiếng Anh); các ngành còn lại, môn Ngữ văn (đối với các tổ hợp có môn Ngữ văn hoặc có cả Ngữ văn và Toán), môn Toán (đối với các tổ hợp khác) |
| PT 6         | Thí sinh có điểm TBC năm học lớp 12 cao hơn                                                                                                                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                         |

## 7. Tổ chức tuyển sinh

### 7.1. Đối với phương thức 1: Sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024

#### 7.1.1. Đăng ký xét tuyển

a) Thời gian: Theo kế hoạch, lịch trình của Bộ GDĐT (có thông báo cụ thể).

b) Hình thức: Đăng ký theo hướng dẫn của Sở GDĐT;

Sau khi có kết quả thi TN THPT, thí sinh được điều chỉnh nguyện vọng ĐKXT trong thời gian quy định của Bộ GDĐT, bằng hình thức trực tuyến hoặc trực tiếp nơi đăng ký dự thi;

c) Hồ sơ ĐKXT: Thí sinh nộp Phiếu ĐKXT cùng với hồ sơ đăng ký dự thi tốt nghiệp THPT theo hướng dẫn của Sở GDĐT;

### 7.1.2. Đăng ký và thi năng khiếu

a) Thời gian: Thí sinh đăng ký thi năng khiếu (Độc diễn cảm và Hát; Bật xa tại chỗ và chạy 100m) từ ngày 03/4/2024 đến ngày 25/6/2024.

Dự kiến thi các môn năng khiếu 01 ngày 02/7/2024 (có thông báo cụ thể); khi cần thi năng khiếu bổ sung, Nhà trường sẽ thông báo bổ sung.

b) Hình thức: Thí sinh đăng ký trực tiếp tại trường, trực tuyến (online) hoặc chuyển phát kèm lệ phí dự thi.

Địa chỉ ĐKDT: Phòng Quản lý đào tạo, Trường Đại học Hồng Đức (số 565, Quang Trung 3, phường Đông Vệ, thành phố Thanh Hóa).

### 7.1.3. Điều kiện xét tuyển/thi tuyển

- Đạt ngưỡng theo quy định tại mục 5.1 của phần 2; xét theo tổng điểm từ cao xuống cho đến hết chỉ tiêu tuyển sinh.

- Riêng: Ngành GD Mầm non (7140201), Huấn luyện thể thao (7810302) và tổ hợp M00 của ngành Giáo dục Tiểu học (7140202): Điểm thi năng khiếu phải đạt từ 5,0 điểm trở lên (theo thang điểm 10); ngành Huấn luyện thể thao (7810302) tuyển sinh những thí sinh có ngoại hình cân đối, nam cao từ 1,65m trở lên, nữ cao từ 1,55m trở lên.

### 7.1.4. Ngành và chỉ tiêu xét tuyển

- Xét tuyển tất cả các ngành;

- Chỉ tiêu xét tuyển: Tối thiểu 60% chỉ tiêu của mỗi ngành (đối với các ngành sư phạm) và tối thiểu 50% chỉ tiêu của mỗi ngành (đối với các ngành ngoài sư phạm).

## 7.2. Đối với phương thức 2: Sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2022/2023

### 7.2.1. Đăng ký xét tuyển

a) Thời gian: ĐKXT từ ngày 06/3/2024 kết thúc từng đợt theo lịch trình tuyển sinh của Bộ GDĐT và của Trường.

b) Hình thức: Thí sinh ĐKXT qua bưu điện, trực tuyến (online) hoặc trực tiếp tại phòng Quản lý đào tạo, Trường Đại học Hồng Đức (số 565, Quang Trung 3, phường Đông Vệ, thành phố Thanh Hóa)

c) Hồ sơ ĐKXT: Phiếu đăng ký xét tuyển (theo mẫu Phụ lục 1); bản chính Giấy chứng nhận kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2022/2023; bản sao bằng tốt nghiệp; Giấy chứng nhận ưu tiên (nếu có); 01 phong bì có dán tem và ghi rõ địa chỉ, số điện thoại.

### 7.2.2. Đăng ký và thi năng khiếu

a) Thời gian: Thí sinh đăng ký thi năng khiếu (Độc diễn cảm và Hát; Bật xa tại chỗ và chạy 100m) từ ngày 03/4/2024 đến ngày 25/6/2024.

Dự kiến thi các môn năng khiếu 01 ngày 02/7/2024 (có thông báo cụ thể); khi cần thi năng khiếu bổ sung, Nhà trường sẽ thông báo bổ sung.

b) Hình thức: Thí sinh đăng ký trực tiếp tại trường, trực tuyến (online) hoặc chuyển phát kèm lệ phí dự thi.

Địa chỉ ĐKDT: Phòng Quản lý đào tạo, Trường Đại học Hồng Đức (số 565, Quang Trung 3, phường Đông Vệ, thành phố Thanh Hóa).

### 7.2.3. Điều kiện xét tuyển

- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT;

- Đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào được quy định tại Mục 5.2 của phần 2.

#### 7.2.4. Ngành và chỉ tiêu xét tuyển

- Xét tuyển tất cả các ngành.
- Chỉ tiêu xét tuyển: Tối đa 5% chỉ tiêu mỗi ngành.

### 7.3. Đối với phương thức 3: Sử dụng kết quả học tập ở THPT

#### 7.3.1. Đăng ký xét tuyển

a) Thời gian: ĐKXT từ ngày 06/3/2024 kết thúc từng đợt theo lịch trình tuyển sinh của Bộ GDĐT và của trường.

b) Hình thức: Thí sinh ĐKXT qua bưu điện, trực tuyến (online) hoặc trực tiếp tại phòng Quản lý đào tạo, Trường Đại học Hồng Đức (số 565, Quang Trung 3, phường Đông Vệ, thành phố Thanh Hóa).

c) Hồ sơ ĐKXT gồm: Phiếu đăng ký xét tuyển (theo mẫu Phụ lục 2); bản sao học bạ THPT; bản sao bằng tốt nghiệp đối với thí sinh tốt nghiệp trước năm 2024/bản sao Giấy chứng nhận tốt nghiệp đối với thí sinh tốt nghiệp năm 2024; Giấy chứng nhận ưu tiên (nếu có); 01 phong bì có dán tem và ghi rõ địa chỉ, số điện thoại liên hệ.

#### 7.3.2. Đăng ký và thi năng khiếu

a) Thời gian: Thí sinh đăng ký thi năng khiếu (Đọc diễn cảm và Hát; Bật xa tại chỗ và chạy 100m) từ ngày 03/4/2024 đến ngày 25/6/2024.

Dự kiến thi các môn năng khiếu 01 ngày 02/7/2024 (có thông báo cụ thể); khi cần thi năng khiếu bổ sung, Nhà trường sẽ thông báo bổ sung.

b) Hình thức: Thí sinh đăng ký trực tiếp tại trường, trực tuyến (online) hoặc chuyển phát kèm lệ phí dự thi.

Địa chỉ ĐKDT: Phòng Quản lý đào tạo, Trường Đại học Hồng Đức (số 565, Quang Trung 3, phường Đông Vệ, thành phố Thanh Hóa).

#### 7.3.3. Điều kiện xét tuyển

- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT;
- Đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào được quy định tại Mục 5.3 của phần 2.

#### 7.3.4. Ngành và chỉ tiêu xét tuyển

- Xét tuyển tất cả các ngành.
- Chỉ tiêu xét tuyển: Tối đa 40% chỉ tiêu mỗi ngành (đối với các ngành sư phạm) và tối đa 50% chỉ tiêu mỗi ngành (đối với các ngành ngoài sư phạm).

### 7.4. Đối với phương thức 4: Xét tuyển thẳng theo Quy chế của Trường Đại học Hồng Đức

#### 7.4.1. Đăng ký xét tuyển

a) Thời gian: ĐKXT từ ngày 06/3/2024 đến 25/6/2024.

b) Hình thức: Thí sinh ĐKXT qua bưu điện, trực tuyến (online) hoặc trực tiếp tại phòng Quản lý đào tạo, Trường Đại học Hồng Đức (số 565, Quang Trung 3, phường Đông Vệ, Thành phố Thanh Hóa)

c) Hồ sơ ĐKXT: Phiếu đăng ký xét tuyển (theo mẫu tại Phụ lục 3); bản sao Giấy chứng nhận kết quả thi học sinh giỏi; bản sao học bạ THPT; 01 phong bì có dán tem và ghi rõ địa chỉ, số điện thoại liên hệ.

#### 7.4.2. Đăng ký và thi năng khiếu

a) Thời gian: Thí sinh đăng ký thi năng khiếu (Đọc diễn cảm và Hát; Bật xa tại chỗ và chạy 100m) từ ngày 03/4/2024 đến ngày 25/6/2024.

Dự kiến thi các môn năng khiếu 01 ngày 02/7/2024 (có thông báo cụ thể); khi cần thi năng khiếu bổ sung, Nhà trường sẽ thông báo bổ sung.

b) Hình thức: Thí sinh đăng ký trực tiếp tại trường, trực tuyến (online) hoặc chuyển phát kèm lệ phí dự thi.

Địa chỉ ĐKDT: Phòng Quản lý đào tạo, Trường Đại học Hồng Đức (số 565, Quang Trung 3, phường Đông Vệ, thành phố Thanh Hóa).

#### 7.4.3. Điều kiện xét tuyển

- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT;
- Đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào được quy định tại Mục 5.4 của phần 2.

#### 7.4.4. Ngành và chỉ tiêu xét tuyển

- Xét tuyển tất cả các ngành.
- Chỉ tiêu xét tuyển: Tối đa 5% chỉ tiêu mỗi ngành.

### 7.5. Đối với PT 5: Xét tuyển học sinh có chứng chỉ IELTS từ 5.0 hoặc TOEFL iBT từ 60 điểm trở lên

#### 7.5.1. Đăng ký xét tuyển

a) Thời gian ĐKXT: Từ ngày 06/3/2024 đến hết ngày 25/6/2024

b) Hình thức: Thí sinh ĐKXT qua bưu điện, trực tuyến (online) hoặc trực tiếp tại phòng Quản lý đào tạo, Trường Đại học Hồng Đức (số 565, Quang Trung 3, phường Đông Vệ, thành phố Thanh Hóa).

c) Hồ sơ ĐKXT: Phiếu đăng ký xét tuyển (theo mẫu Phụ lục 4); bản sao Giấy chứng nhận kết quả thi IELTS/TOEFL iBT; bản sao học bạ THPT; 01 phong bì có dán tem và ghi rõ địa chỉ, số điện thoại liên hệ.

#### 7.5.2. Đăng ký và thi năng khiếu

a) Thời gian: Thí sinh đăng ký thi năng khiếu (Đọc diễn cảm và Hát; Bật xa tại chỗ và chạy 100m) từ ngày 03/4/2024 đến ngày 25/6/2024.

Dự kiến thi các môn năng khiếu 01 ngày 02/7/2023 (có thông báo cụ thể); khi cần thi năng khiếu bổ sung, Nhà trường sẽ thông báo bổ sung.

b) Hình thức: Thí sinh đăng ký trực tiếp tại trường, trực tuyến (online) hoặc chuyển phát kèm lệ phí dự thi.

Địa chỉ ĐKDT: Phòng Quản lý đào tạo, Trường Đại học Hồng Đức (số 565, Quang Trung 3, phường Đông Vệ, thành phố Thanh Hóa)

#### 7.5.3. Điều kiện xét tuyển

- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT;
- Đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào được quy định tại Mục 5.5 của phần 2.

#### 7.5.4. Ngành và chỉ tiêu xét tuyển

- Xét tuyển tất cả các ngành.
- Chỉ tiêu xét tuyển: Tối đa 5% chỉ tiêu mỗi ngành.

### 7.6. Đối với phương thức 6: Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực hoặc đánh giá tư duy do các đại học hoặc trường đại học tổ chức thi năm 2024 (ĐHQG Hà Nội, ĐH Bách khoa Hà Nội, Trường ĐH Sư phạm Hà Nội...)

#### 7.6.1. Đăng ký xét tuyển

a) Thời gian ĐKXT: Từ ngày 06/3/2024 đến hết ngày 25/6/2024.

b) Hình thức: Thí sinh ĐKXT qua bưu điện, trực tuyến (online) hoặc trực tiếp tại phòng Quản lý đào tạo, Trường Đại học Hồng Đức (số 565, Quang Trung 3, phường Đông Vệ, thành phố Thanh Hóa).

c) Hồ sơ ĐKXT: Phiếu đăng ký xét tuyển (theo mẫu Phụ lục 5); Giấy chứng nhận kết quả thi đánh giá năng lực/đánh giá tư duy; 01 phong bì có dán tem và ghi rõ địa chỉ, số điện thoại liên hệ.

#### 7.6.2. Đăng ký và thi năng khiếu

a) Thời gian: Thí sinh đăng ký thi năng khiếu (Đọc diễn cảm và Hát; Bật xa tại chỗ và chạy 100m) từ ngày 03/4/2024 đến ngày 25/6/2024.

Dự kiến thi các môn năng khiếu 01 ngày 02/7/2024 (có thông báo cụ thể); khi cần thi năng khiếu bổ sung, Nhà trường sẽ thông báo bổ sung.

b) Hình thức: Thí sinh đăng ký trực tiếp tại trường, trực tuyến (online) hoặc chuyển phát kèm lệ phí dự thi.

Địa chỉ ĐKDT: Phòng Quản lý đào tạo, Trường Đại học Hồng Đức (số 565, Quang Trung 3, phường Đông Vệ, thành phố Thanh Hóa)

#### 7.6.3. Điều kiện xét tuyển

- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT;
- Đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào được quy định tại Mục 5.6 của phần 2.

#### 7.6.4. Ngành và chỉ tiêu xét tuyển

- Xét tuyển tất cả các ngành.
- Chỉ tiêu xét tuyển: Tối đa 5% chỉ tiêu mỗi ngành.

### 8. Chính sách ưu tiên

Thực hiện đúng quy định của Quy chế tuyển sinh do Bộ GD&ĐT ban hành: Đối với các trường hợp tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển thẳng và cộng điểm ưu tiên theo mức điểm được hưởng của thí sinh thuộc diện ưu tiên (khu vực, đối tượng) vào tổng điểm chung để xét tuyển.

Để khuyến khích thí sinh có kết quả cao trong kỳ thi TN THPT năm 2024 và học sinh tình ngoài, Nhà trường thực hiện một số chính sách như sau

1) Miễn 100% học phí học kỳ I năm học 2024-2025 đối với sinh viên có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024 hoặc sinh viên sử dụng kết quả đánh giá năng lực/đánh giá tư duy năm 2024 quy đổi đạt từ **26,00/30** điểm trở lên (không tính điểm ưu tiên và khu vực);

2) Miễn 100% phí ở ký túc xá cho sinh viên là người có hộ khẩu ngoài tỉnh Thanh Hóa nhập học vào các ngành đào tạo năm 2024.

### 9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển

- Lệ phí ĐKXT: 30.000 đồng/nguyên vọng;
- Lệ phí đăng ký dự thi năng khiếu: 300.000 đồng/khối thi/thí sinh.

### 10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm

- Thực hiện theo Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo. Nhà trường sẽ có thông báo cụ thể mức thu học phí từng ngành đào tạo cho thí sinh khi nhập học;

- Các ngành đào tạo giáo viên không thu học phí theo quy định.

### **11. Hình thức đăng ký, xác nhận nhập học**

- Thí sinh ĐKXT, xác nhận nhập học trực tuyến (online) hoặc trực tiếp tại Trường.  
Địa chỉ: Phòng Quản lý đào tạo, Trường Đại học Hồng Đức (số 565, Quang Trung 3, phường Đông Vệ, thành phố Thanh Hóa)

- Lịch tiếp nhận hồ sơ: Theo lịch trình tuyển sinh của Bộ GDĐT.

Sau mỗi đợt xét tuyển, nếu xét tuyển bổ sung, Nhà trường sẽ thông báo công khai các thông tin về phương thức tuyển sinh, ngành, chỉ tiêu, mức điểm nhận ĐKXT.

### **12. Các nội dung khác (không trái với quy định hiện hành): không**

**13. Thông tin tuyển sinh các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước**

13.1. Thông tin về doanh nghiệp hợp tác đào tạo

13.2. Các thông tin triển khai áp dụng cơ chế đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học (không trái với quy định hiện hành)

### **14. Tài chính**

Theo số liệu quyết toán năm 2023

- Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của Trường (năm 2023): 262.120.998.707 đồng.
- Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 SV/năm (năm 2023): 25.342.840 đồng.

### **15. Đơn vị chịu trách nhiệm**

Phòng Quản lý đào tạo chịu trách nhiệm tham mưu cho Ban giám hiệu trong công tác tuyển sinh, quản lý đào tạo trình độ đại học hệ chính quy và thực hiện chế độ báo cáo theo quy định./.

### **Cán bộ kê khai**

Họ và tên: Phạm Văn Hiền

Điện thoại: 0918068689

Email: phamvanhien@hdu.edu.vn



**HIỆU TRƯỞNG**

**Bùi Văn Dũng**

**Phụ lục 1**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**PHIẾU ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN**

*(Theo phương thức xét tuyển kết quả thi thi tốt nghiệp THPT năm 2022/2023)*

Kính gửi: Hội đồng tuyển sinh Trường Đại học Hồng Đức.

Họ và tên: .....

Số CCCD:

Ngày sinh: ...../...../..... .Giới tính:.....Dân tộc:.....

Hộ khẩu thường trú: .....

Địa chỉ liên lạc khi cần báo tin:.....

Điện thoại liên lạc (để Trường báo tin): .....

Tên trường THPT (học lớp 12): .....

Mã trường THPT:

Khu vực: KV1, KV2-NT, KV2, KV3 (khoanh tròn)

Đối tượng ưu tiên: 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07 (khoanh tròn nếu có)

Tôi đăng ký xét tuyển vào Trường ĐH Hồng Đức (mã trường - HDT) các ngành sau:

| Thứ tự<br>nguyên<br>vọng | Tên ngành đăng ký xét tuyển | Mã ngành | Môn xét tuyển | Kết quả thi | Tổng<br>điểm |
|--------------------------|-----------------------------|----------|---------------|-------------|--------------|
| .....                    | .....<br>.....              | .....    | Môn 1: .....  | .....       | .....        |
|                          |                             |          | Môn 2: .....  | .....       |              |
|                          |                             |          | Môn 3: .....  | .....       |              |
| .....                    | .....<br>.....              | .....    | Môn 1: .....  | .....       | .....        |
|                          |                             |          | Môn 2: .....  | .....       |              |
|                          |                             |          | Môn 3: .....  | .....       |              |

Xếp loại học lực lớp 12:.....

Xếp loại hạnh kiểm lớp 12:.....

Tôi xin cam đoan những thông tin nêu trên là đúng. Nếu sai, tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm.

....., ngày ..... tháng ..... năm 2024

**Người đăng ký xét tuyển**

*(Ký, ghi rõ họ và tên)*

**Phụ lục 2**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**PHIẾU ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN**

*(Theo phương thức sử dụng kết quả học tập ở THPT)*

Kính gửi: Hội đồng tuyển sinh Trường Đại học Hồng Đức.

Họ và tên: .....

Số CCCD:

Ngày sinh: ...../...../..... Giới tính: ..... Dân tộc: .....

Hộ khẩu thường trú: .....

Địa chỉ liên lạc khi cần báo tin: .....

Điện thoại liên lạc (để Trường báo tin): .....

Tên trường THPT (học lớp 12): .....

Mã trường THPT:

Khu vực: KV1, KV2-NT, KV2, KV3 (khoanh tròn)

Đối tượng ưu tiên: 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07 (khoanh tròn nếu có)

Tôi đăng ký xét tuyển vào Trường ĐH Hồng Đức (mã trường - HDT) các ngành sau:

| Thứ tự<br>nguyên<br>vọng | Tên ngành đăng ký xét<br>tuyển | Mã<br>ngành | Môn xét<br>tuyển | Điểm<br>HK 1-<br>Lớp 11 | Điểm<br>HK 2-<br>Lớp<br>11 | Điểm<br>HK 1-<br>Lớp<br>12 | Trung<br>bình<br>cộng<br>(3 học<br>kỳ) |
|--------------------------|--------------------------------|-------------|------------------|-------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------------------|
| .....                    | .....<br>.....                 | .....       | Môn 1: .....     | .....                   | .....                      | .....                      | .....                                  |
|                          |                                |             | Môn 2: .....     | .....                   | .....                      | .....                      | .....                                  |
|                          |                                |             | Môn 3: .....     | .....                   | .....                      | .....                      | .....                                  |
| .....                    | .....<br>.....                 | .....       | Môn 1: .....     | .....                   | .....                      | .....                      | .....                                  |
|                          |                                |             | Môn 2: .....     | .....                   | .....                      | .....                      | .....                                  |
|                          |                                |             | Môn 3: .....     | .....                   | .....                      | .....                      | .....                                  |

Xếp loại học lực lớp 12: .....

Xếp loại hạnh kiểm lớp 12: .....

Tôi xin cam đoan những thông tin nêu trên là đúng. Nếu sai, tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm.

....., ngày ..... tháng ..... năm 2024

**Người đăng ký xét tuyển**  
*(Ký, ghi rõ họ và tên)*

**Phụ lục 3**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**PHIẾU ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN**

*(Sử dụng cho thí sinh thuộc diện xét tuyển thẳng học sinh giỏi  
từ giải Ba trở lên hoặc học sinh trường chuyên vào Trường Đại học Hồng Đức)*

Kính gửi: Hội đồng tuyển sinh Trường Đại học Hồng Đức.

Họ và tên: .....

Số CCCD:

Ngày sinh: ...../...../..... Giới tính:..... Dân tộc .....

Hộ khẩu thường trú: .....

Địa chỉ liên lạc khi cần báo tin: .....

Điện thoại liên lạc (để Trường báo tin): .....

Tên trường THPT (học lớp 12): .....

Mã trường THPT:

Khu vực: KV1, KV2-NT, KV2, KV3 (khoanh tròn)

Đối tượng ưu tiên: 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07 (khoanh tròn nếu có)

Tôi đăng ký xét tuyển vào Trường ĐH Hồng Đức (mã trường - HDT) các ngành sau:

| Thứ tự<br>nguyện<br>vọng | Tên ngành đăng ký xét tuyển | Mã ngành | Mã tổ<br>hợp xét<br>tuyển | Môn đạt<br>giải | Loại giải<br>(Nhất/<br>nhì/ ba) | Năm<br>đạt giải |
|--------------------------|-----------------------------|----------|---------------------------|-----------------|---------------------------------|-----------------|
| .....                    | .....<br>.....              | .....    | HDP4                      | .....           | .....                           | .....           |
| .....                    | .....<br>.....              | .....    | HDP4                      | .....           | .....                           | .....           |

Xếp loại học lực lớp 12:.....

Xếp loại hạnh kiểm lớp 12:.....

Tôi xin cam đoan những thông tin nêu trên là đúng. Nếu sai, tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm.

....., ngày ..... tháng ..... năm 2024

**Người đăng ký xét tuyển**

*(Ký, ghi rõ họ và tên)*

**Phụ lục 4**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**PHIẾU ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN**

*(Theo phương thức sử dụng chứng chỉ ngoại ngữ)*

Kính gửi: Hội đồng tuyển sinh Trường Đại học Hồng Đức.

Họ và tên: .....

Số CCCD:

Ngày sinh: ...../...../..... Giới tính:..... Dân tộc:.....

Hộ khẩu thường trú: .....

Địa chỉ liên lạc khi cần báo tin:.....

Điện thoại liên lạc (để Trường báo tin): .....

Tên trường THPT (học lớp 12): .....

Mã trường THPT:

Khu vực: KV1, KV2-NT, KV2, KV3 (khoanh tròn)

Đối tượng ưu tiên: 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07 (khoanh tròn nếu có)

Tôi đăng ký xét tuyển vào Trường ĐH Hồng Đức (mã trường - HDT) các ngành sau:

| Thứ tự<br>nguyên<br>vọng | Tên ngành đăng ký xét<br>tuyển | Mã<br>ngành | Mã tổ<br>hợp xét<br>tuyển | Tên<br>chứng<br>chỉ<br>quốc tế | Kết quả đạt<br>được/tổng điểm | Ngày dự<br>thi |
|--------------------------|--------------------------------|-------------|---------------------------|--------------------------------|-------------------------------|----------------|
| .....                    | .....<br>.....                 | .....       | HDP5                      | .....                          | ...../.....                   | .....          |
| .....                    | .....<br>.....                 | .....       | HDP5                      | .....                          | ...../.....                   | .....          |

Xếp loại học lực lớp 12:.....

Xếp loại hạnh kiểm lớp 12:.....

Tôi xin cam đoan những thông tin nêu trên là đúng. Nếu sai, tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm.

....., ngày ..... tháng ..... năm 2024

**Người đăng ký xét tuyển**

*(Ký, ghi rõ họ và tên)*

**Phụ lục 5**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**PHIẾU ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN**

*(Theo phương thức sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực/đánh giá tư duy)*

Kính gửi: Hội đồng tuyển sinh Trường Đại học Hồng Đức.

Họ và tên: .....

Số CCCD:

Ngày sinh: ...../...../..... . Giới tính:.....Dân tộc:.....

Hộ khẩu thường trú: .....

Địa chỉ liên lạc khi cần báo tin:.....

Điện thoại liên lạc (để Trường báo tin): .....

Tên trường THPT (học lớp 12): .....

Mã trường THPT:

Khu vực: KV1, KV2-NT, KV2, KV3 (khoanh tròn)

Đối tượng ưu tiên: 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07 (khoanh tròn nếu có)

Tôi đăng ký xét tuyển vào Trường ĐH Hồng Đức (mã trường - HDT) các ngành sau:

| Thứ tự<br>nguyên<br>vọng | Tên ngành<br>đăng ký xét tuyển | Mã<br>ngành | Mã tổ<br>hợp<br>xét<br>tuyển | Tên trường tổ<br>chức thi | Kết quả đạt<br>được/tổng điểm | Ngày dự<br>thi |
|--------------------------|--------------------------------|-------------|------------------------------|---------------------------|-------------------------------|----------------|
| .....                    | .....<br>.....                 | .....       | HDP6                         | .....                     | ...../.....                   | .....          |
| .....                    | .....<br>.....                 | .....       | HDP6                         | .....                     | ...../.....                   | .....          |

Xếp loại học lực lớp 12:.....

Xếp loại hạnh kiểm lớp 12:.....

Tôi xin cam đoan những thông tin nêu trên là đúng. Nếu sai, tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm.

....., ngày ..... tháng ..... năm 2024

**Người đăng ký xét tuyển**

*(Ký, ghi rõ họ và tên)*

**Phụ lục 6****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****GIẤY ĐĂNG KÍ THI NĂNG KHIẾU****Họ và tên thí sinh:** .....**Số CCCD:**        **Ngày, tháng, năm sinh:** .....**Địa chỉ liên lạc:** .....**Điện thoại:** .....; **Email (nếu có):** .....**Ngành sử dụng môn thi năng khiếu để xét tuyển vào (đánh dấu X vào ô trống):**- Ngành Giáo dục Mầm non ☐- Ngành Giáo dục Tiểu học ☐- Ngành Giáo dục Thể chất ☐- Ngành Huấn luyện thể thao ☐**Đăng kí môn thi năng khiếu** (chỉ đánh dấu X vào 1 ô trống):- Đọc diễn cảm và Hát (dùng cho xét tuyển ngành GDMN và GDTH) ☐- Bật xa tại chỗ và chạy 100m (dùng cho xét tuyển ngành GD Thể chất) ☐

....., ngày.....tháng.....năm 2024

**Người đăng ký**

(Ký, ghi rõ họ và tên)

**Lưu ý:**

- Môn thi năng khiếu M00, M05, M07, M11 (GD Mầm non, GD Tiểu học): Đọc diễn cảm và Hát;
- Môn thi năng khiếu T00, T02, T05, T07 (GD Thể chất, Huấn luyện thể thao): Bật xa tại chỗ và Chạy 100m;
- Yêu cầu của ngành GD thể chất, Huấn luyện thể thao: Tuyển sinh những thí sinh có ngoại hình cân đối, nam cao từ 1,65m trở lên, nữ cao từ 1,55m trở lên
- Đăng ký từ ngày 03/4 đến 14/7/2024;
- Lịch thi (dự kiến): Từ ngày 01-02/7/2024, cụ thể được thông báo trên website của Nhà trường tại địa chỉ <https://www.hdu.edu.vn> và <https://www.tuyensinh.hdu.edu.vn>

Phụ lục 7

DANH SÁCH GIẢNG VIÊN TOÀN THỜI GIAN  
(Tính đến ngày 31/5/2024)

| TT | Họ và tên            | Chức danh<br>khoa học | Trình độ<br>chuyên<br>môn | Chuyên môn đào tạo  | Ngành tham gia giảng dạy |           |          |                     |
|----|----------------------|-----------------------|---------------------------|---------------------|--------------------------|-----------|----------|---------------------|
|    |                      |                       |                           |                     | Cao đẳng                 |           | Đại học  |                     |
|    |                      |                       |                           |                     | Mã ngành                 | Tên ngành | Mã ngành | Tên ngành           |
| 1  | Doãn Đăng Cảnh       |                       | Thạc sĩ                   | Hệ thống điện       |                          |           | 7480201  | Công nghệ thông tin |
| 2  | Hoàng Văn Quý        |                       | Tiến sĩ                   | Khoa học máy tính   |                          |           | 7480201  | Công nghệ thông tin |
| 3  | Hoàng Văn Hùng       |                       | Thạc sĩ                   | Công nghệ thông tin |                          |           | 7480201  | Công nghệ thông tin |
| 4  | Lê Đức Thọ           |                       | Thạc sĩ                   | Công nghệ thông tin |                          |           | 7480201  | Công nghệ thông tin |
| 5  | Lê Phương Hào        |                       | Thạc sĩ                   | Hệ thống điện       |                          |           | 7480201  | Công nghệ thông tin |
| 6  | Lê Thị Hồng          |                       | Thạc sĩ                   | Công nghệ thông tin |                          |           | 7480201  | Công nghệ thông tin |
| 7  | Lê Thị Hồng Hà       |                       | Thạc sĩ                   | Công nghệ thông tin |                          |           | 7480201  | Công nghệ thông tin |
| 8  | Lê Việt Anh          |                       | Thạc sĩ                   | Hệ thống điện       |                          |           | 7480201  | Công nghệ thông tin |
| 9  | Lê Việt Nam          |                       | Thạc sĩ                   | Công nghệ thông tin |                          |           | 7480201  | Công nghệ thông tin |
| 10 | Lưu Đình Thi         |                       | Thạc sĩ                   | Cơ khí nông nghiệp  |                          |           | 7480201  | Công nghệ thông tin |
| 11 | Nguyễn Đình Công     |                       | Tiến sĩ                   | Công nghệ thông tin |                          |           | 7480201  | Công nghệ thông tin |
| 12 | Nguyễn Đình Đình     |                       | Thạc sĩ                   | Công nghệ thông tin |                          |           | 7480201  | Công nghệ thông tin |
| 13 | Phạm Thị Cúc         |                       | Tiến sĩ                   | Đại số              |                          |           | 7480201  | Công nghệ thông tin |
| 14 | Nguyễn Thị Bích Nhật |                       | Thạc sĩ                   | Công nghệ thông tin |                          |           | 7480201  | Công nghệ thông tin |
| 15 | Nguyễn Thị Thắm      |                       | Thạc sĩ                   | Hệ thống điện       |                          |           | 7480201  | Công nghệ thông tin |
| 16 | Phạm Thế Anh         | Phó giáo sư           | Tiến sĩ                   | Công nghệ thông tin |                          |           | 7480201  | Công nghệ thông tin |
| 17 | Phạm Thị Hà          |                       | Thạc sĩ                   | Điện tử viễn thông  |                          |           | 7480201  | Công nghệ thông tin |
| 18 | Trình Thị Anh Loan   |                       | Thạc sĩ                   | Công nghệ thông tin |                          |           | 7480201  | Công nghệ thông tin |
| 19 | Trình Viết Cường     | Phó giáo sư           | Tiến sĩ                   | Công nghệ thông tin |                          |           | 7480201  | Công nghệ thông tin |
| 20 | Lê Thanh Dương       |                       | Đại học                   | Truyền thông        |                          |           | 7480201  | Công nghệ thông tin |
| 21 | Hoàng Hải Nhi        |                       | Đại học                   | CN đa phương tiện   |                          |           | 7480201  | Công nghệ thông tin |

| TT | Họ và tên            | Chức danh<br>khoa học | Trình độ<br>chuyên<br>môn | Chuyên môn đào tạo                | Ngành tham gia giảng dạy |           |          |                   |
|----|----------------------|-----------------------|---------------------------|-----------------------------------|--------------------------|-----------|----------|-------------------|
|    |                      |                       |                           |                                   | Cao đẳng                 |           | Đại học  |                   |
|    |                      |                       |                           |                                   | Mã ngành                 | Tên ngành | Mã ngành | Tên ngành         |
| 22 | Hoàng Đình Hải       |                       | Tiến sĩ                   | Đại số và lý thuyết số            |                          |           | 7620106  | Chăn nuôi - Thú y |
| 23 | Đinh Thị Thuý Dung   |                       | Thạc sĩ                   | Lâm học                           |                          |           | 7620106  | Chăn nuôi-Thú y   |
| 24 | Hoàng Thị Bích       |                       | Thạc sĩ                   | Thú y                             |                          |           | 7620106  | Chăn nuôi-Thú y   |
| 25 | Hoàng Văn Sơn        |                       | Tiến sĩ                   | Bệnh lý học và Chữa bệnh vật nuôi |                          |           | 7620106  | Chăn nuôi-Thú y   |
| 26 | Khương Văn Nam       |                       | Thạc sĩ                   | Thú y                             |                          |           | 7620106  | Chăn nuôi-Thú y   |
| 27 | Lê Văn Ninh          |                       | Tiến sĩ                   | Bảo vệ thực vật                   |                          |           | 7620106  | Chăn nuôi-Thú y   |
| 28 | Nguyễn Thị Hải       |                       | Thạc sĩ                   | Thú y                             |                          |           | 7620106  | Chăn nuôi-Thú y   |
| 29 | Nguyễn Thị Minh Hồng |                       | Tiến sĩ                   | Công nghệ sinh học                |                          |           | 7620106  | Chăn nuôi-Thú y   |
| 30 | Lê Hồng Sinh         |                       | Tiến sĩ                   | Lâm nghiệp                        |                          |           | 7620106  | Chăn nuôi-Thú y   |
| 31 | Dương Thị Hiền       |                       | Tiến sĩ                   | Du lịch                           |                          |           | 7810101  | Du lịch           |
| 32 | Lê Thị Bình          |                       | Tiến sĩ                   | Ngôn ngữ học                      |                          |           | 7810101  | Du lịch           |
| 33 | Nguyễn Thị Định      |                       | Tiến sĩ                   | Lịch sử Việt Nam                  |                          |           | 7810101  | Du lịch           |
| 34 | Ng Thị Thanh Hương   |                       | Tiến sĩ                   | Ngôn ngữ học                      |                          |           | 7810101  | Du lịch           |
| 35 | Nguyễn Thị Thu Hà    |                       | Tiến sĩ                   | Lịch sử Việt Nam                  |                          |           | 7810101  | Du lịch           |
| 36 | Bùi Thị Hằng         |                       | Thạc sĩ                   | Triết học                         |                          |           | 7140201  | Giáo dục Mầm non  |
| 37 | Cao Ngọc Thành       |                       | Thạc sĩ                   | Giáo dục thể chất                 |                          |           | 7140201  | Giáo dục Mầm non  |
| 38 | Đỗ Như Hùng          |                       | Thạc sĩ                   | Quản lý giáo dục                  |                          |           | 7140201  | Giáo dục Mầm non  |
| 39 | Doãn Đăng Thanh      |                       | Thạc sĩ                   | Xác suất- Thống kê                |                          |           | 7140201  | Giáo dục Mầm non  |
| 40 | Doãn Thị Hạnh        |                       | Thạc sĩ                   | Sư phạm Âm nhạc                   |                          |           | 7140201  | Giáo dục Mầm non  |
| 41 | Dương Thái Bình      |                       | Thạc sĩ                   | Giáo dục thể chất                 |                          |           | 7140201  | Giáo dục Mầm non  |
| 42 | Hồ Sỹ Hùng           |                       | Tiến sĩ                   | Giáo dục Mầm non                  |                          |           | 7140201  | Giáo dục Mầm non  |
| 43 | Hoàng Hải Hòa        |                       | Thạc sĩ                   | PPGD Mỹ thuật                     |                          |           | 7140201  | Giáo dục Mầm non  |
| 44 | Hoàng Thế Hoạt       |                       | Thạc sĩ                   | Giáo dục học                      |                          |           | 7140201  | Giáo dục Mầm non  |
| 45 | Hoàng Thị Mai        | Phó giáo sư           | Tiến sĩ                   | Giáo dục học                      |                          |           | 7140201  | Giáo dục Mầm non  |
| 46 | Lê Thị Anh           |                       | Thạc sĩ                   | Xây dựng Đảng                     |                          |           | 7140201  | Giáo dục Mầm non  |

| TT | Họ và tên            | Chức danh<br>khoa học | Trình độ<br>chuyên<br>môn | Chuyên môn đào tạo         | Ngành tham gia giảng dạy |           |          |                  |
|----|----------------------|-----------------------|---------------------------|----------------------------|--------------------------|-----------|----------|------------------|
|    |                      |                       |                           |                            | Cao đẳng                 |           | Đại học  |                  |
|    |                      |                       |                           |                            | Mã ngành                 | Tên ngành | Mã ngành | Tên ngành        |
| 47 | Lê Thị Huyền         |                       | Tiến sĩ                   | Giáo dục Mầm non           |                          |           | 7140201  | Giáo dục Mầm non |
| 48 | Lê Thị Kim Tuyên     |                       | Thạc sĩ                   | LL&PPDH Mỹ thuật           |                          |           | 7140201  | Giáo dục Mầm non |
| 49 | Lê Thị Thanh Xuân    |                       | Thạc sĩ                   | Văn hóa học                |                          |           | 7140201  | Giáo dục Mầm non |
| 50 | Lê Thiện Lâm         |                       | Thạc sĩ                   | Mỹ thuật tạo hình- Hội họa |                          |           | 7140201  | Giáo dục Mầm non |
| 51 | Nguyễn T Hoàng Hương |                       | Tiến sĩ                   | LL&PPDH Văn-T. Việt        |                          |           | 7140201  | Giáo dục Mầm non |
| 52 | Nguyễn Thị Diệp Ly   |                       | Thạc sĩ                   | Giáo dục thể chất          |                          |           | 7140201  | Giáo dục Mầm non |
| 53 | Nguyễn Thị Hoa       |                       | Thạc sĩ                   | LL&PPDH Văn-T. Việt        |                          |           | 7140201  | Giáo dục Mầm non |
| 54 | Nguyễn Thị Hương     |                       | Thạc sĩ                   | Tâm lý học                 |                          |           | 7140201  | Giáo dục Mầm non |
| 55 | Nguyễn Thị Mai Hương |                       | Thạc sĩ                   | Ngôn ngữ học               |                          |           | 7140201  | Giáo dục Mầm non |
| 56 | Nguyễn Thị Kim Liên  |                       | Thạc sĩ                   | Hình học và Topo           |                          |           | 7140201  | Giáo dục Mầm non |
| 57 | Nguyễn Thị Lan       |                       | Thạc sĩ                   | Giáo dục Mầm non           |                          |           | 7140201  | Giáo dục Mầm non |
| 58 | Nguyễn Thị Nga       |                       | Thạc sĩ                   | Toán giải tích             |                          |           | 7140201  | Giáo dục Mầm non |
| 59 | Nguyễn Thị Ngọc Châu |                       | Tiến sĩ                   | Giáo dục Mầm non           |                          |           | 7140201  | Giáo dục Mầm non |
| 60 | Nguyễn Thị Quế       |                       | Thạc sĩ                   | Văn học dân gian           |                          |           | 7140201  | Giáo dục Mầm non |
| 61 | Nguyễn Thị Thu       |                       | Thạc sĩ                   | LL&PPDH Toán học           |                          |           | 7140201  | Giáo dục Mầm non |
| 62 | Nguyễn Thị Xuân      |                       | Thạc sĩ                   | LL&PPDH Toán học           |                          |           | 7140201  | Giáo dục Mầm non |
| 63 | Nguyễn Xuân Trọng    |                       | Thạc sĩ                   | Giáo dục thể chất          |                          |           | 7140201  | Giáo dục Mầm non |
| 64 | Phạm Chí Công        |                       | Thạc sĩ                   | Hình học và Topo           |                          |           | 7140201  | Giáo dục Mầm non |
| 65 | Phạm Thị Anh         |                       | Tiến sĩ                   | LL&PPDH Văn-T. Việt        |                          |           | 7140201  | Giáo dục Mầm non |
| 66 | Phạm Thị Thanh Bình  |                       | Thạc sĩ                   | Môi trường                 |                          |           | 7140201  | Giáo dục Mầm non |
| 67 | Tạ Mai Anh           |                       | Thạc sĩ                   | Lý luận Ngôn ngữ           |                          |           | 7140201  | Giáo dục Mầm non |
| 68 | Trần Thị Thanh       |                       | Thạc sĩ                   | Giáo dục Mầm non           |                          |           | 7140201  | Giáo dục Mầm non |
| 69 | Trịnh Thị Lan        |                       | Thạc sĩ                   | Sư phạm Mỹ thuật           |                          |           | 7140201  | Giáo dục Mầm non |
| 70 | Trịnh Thị Lê Mai     |                       | Thạc sĩ                   | Toán học                   |                          |           | 7140201  | Giáo dục Mầm non |
| 71 | Trình Xuân Thắng     |                       | Thạc sĩ                   | Quản lý giáo dục           |                          |           | 7140201  | Giáo dục Mầm non |

| TT | Họ và tên            | Chức danh<br>khoa học | Trình độ<br>chuyên<br>môn | Chuyên môn đào tạo      | Ngành tham gia giảng dạy |           |          |                   |
|----|----------------------|-----------------------|---------------------------|-------------------------|--------------------------|-----------|----------|-------------------|
|    |                      |                       |                           |                         | Cao đẳng                 |           | Đại học  |                   |
|    |                      |                       |                           |                         | Mã ngành                 | Tên ngành | Mã ngành | Tên ngành         |
| 72 | Trịnh Thị Quyên      |                       | Thạc sĩ                   | Giáo dục mầm non        |                          |           | 7140201  | Giáo dục Mầm non  |
| 73 | Vũ Ngọc Tuấn         |                       | Thạc sĩ                   | LL&PPDH Âm nhạc         |                          |           | 7140201  | Giáo dục Mầm non  |
| 74 | Hà Bình Minh         |                       | Thạc sĩ                   | Quản lý giáo dục        |                          |           | 7140201  | Giáo dục Mầm non  |
| 75 | Nguyễn Thị Hằng      |                       | Thạc sĩ                   | Giáo dục Mầm non        |                          |           | 7140201  | Giáo dục Mầm non  |
| 76 | Nguyễn T Huyền Trang |                       | Thạc sĩ                   | Ngôn ngữ học            |                          |           | 7140201  | Giáo dục Mầm non  |
| 77 | Bùi Công Nhuồng      |                       | Thạc sĩ                   | Quản lý giáo dục        |                          |           | 7140202  | Giáo dục Tiểu học |
| 78 | Đỗ T Thu Phương      |                       | Thạc sĩ                   | LL&PPDH Âm nhạc         |                          |           | 7140202  | Giáo dục Tiểu học |
| 79 | Đỗ Thị Hồng Hạnh     |                       | Thạc sĩ                   | Giáo dục học            |                          |           | 7140202  | Giáo dục Tiểu học |
| 80 | Hà Thị Phương        |                       | Thạc sĩ                   | Vi sinh vật học         |                          |           | 7140202  | Giáo dục Tiểu học |
| 81 | Hà Thị Yến           |                       | Thạc sĩ                   | Đại số                  |                          |           | 7140202  | Giáo dục Tiểu học |
| 82 | Hoàng Bùi Sơn        |                       | Thạc sĩ                   | Lý luận và PPDH Âm nhạc |                          |           | 7140202  | Giáo dục Tiểu học |
| 83 | Hoàng Diệu Hồng      |                       | Thạc sĩ                   | Xác suất-Thống kê       |                          |           | 7140202  | Giáo dục Tiểu học |
| 84 | Hoàng Thị Huệ        |                       | Tiến sĩ                   | Văn học Việt Nam        |                          |           | 7140202  | Giáo dục Tiểu học |
| 85 | Hoàng Thị Thu An     |                       | Thạc sĩ                   | Văn học Việt Nam        |                          |           | 7140202  | Giáo dục Tiểu học |
| 86 | Lê Anh Vinh          |                       | Thạc sĩ                   | Giáo dục thể chất       |                          |           | 7140202  | Giáo dục Tiểu học |
| 87 | Lê Phương Chi        |                       | Thạc sĩ                   | Toán Giải tích          |                          |           | 7140202  | Giáo dục Tiểu học |
| 88 | Lê Thị Hòa           |                       | Thạc sĩ                   | Chính trị học           |                          |           | 7140202  | Giáo dục Tiểu học |
| 89 | Lê Thị Hoài          |                       | Thạc sĩ                   | Triết học               |                          |           | 7140202  | Giáo dục Tiểu học |
| 90 | Lê Thị Lan           |                       | Thạc sĩ                   | Tâm lý học              |                          |           | 7140202  | Giáo dục Tiểu học |
| 91 | Lê Thị Thu Bình      |                       | Tiến sĩ                   | Ngôn ngữ học            |                          |           | 7140202  | Giáo dục Tiểu học |
| 92 | Lê Thị Thương        |                       | Thạc sĩ                   | KH môi trường           |                          |           | 7140202  | Giáo dục Tiểu học |
| 93 | Lê Thị Thuý Hiền     |                       | Thạc sĩ                   | Địa lý học              |                          |           | 7140202  | Giáo dục Tiểu học |
| 94 | Lê Tú Anh            | Phó giáo sư           | Tiến sĩ                   | Văn học Việt Nam        |                          |           | 7140202  | Giáo dục Tiểu học |
| 95 | Lê Văn Hà            |                       | Thạc sĩ                   | Tâm lý học              |                          |           | 7140202  | Giáo dục Tiểu học |
| 96 | Lê Văn Khỏe          |                       | Thạc sĩ                   | Hóa lý thuyết & Hóa lý  |                          |           | 7140202  | Giáo dục Tiểu học |

| TT  | Họ và tên            | Chức danh<br>khoa học | Trình độ<br>chuyên<br>môn | Chuyên môn đào tạo           | Ngành tham gia giảng dạy |           |          |                   |
|-----|----------------------|-----------------------|---------------------------|------------------------------|--------------------------|-----------|----------|-------------------|
|     |                      |                       |                           |                              | Cao đẳng                 |           | Đại học  |                   |
|     |                      |                       |                           |                              | Mã ngành                 | Tên ngành | Mã ngành | Tên ngành         |
| 97  | Lương Thị Thu Thủy   |                       | Thạc sĩ                   | Toán giải tích               |                          |           | 7140202  | Giáo dục Tiểu học |
| 98  | Mai Ngọc Anh         |                       | Thạc sĩ                   | LL&PPDH Vật lý               |                          |           | 7140202  | Giáo dục Tiểu học |
| 99  | Ngô Văn Tuấn         |                       | Thạc sĩ                   | GĐ Quốc phòng- An ninh       |                          |           | 7140202  | Giáo dục Tiểu học |
| 100 | Ngô Xuân Sao         |                       | Thạc sĩ                   | LL&PPDH Văn-T. Việt          |                          |           | 7140202  | Giáo dục Tiểu học |
| 101 | Nguyễn Bá Châu       |                       | Thạc sĩ                   | Tâm lý học                   |                          |           | 7140202  | Giáo dục Tiểu học |
| 102 | Nguyễn Duy Hùng      |                       | Thạc sĩ                   | Giáo dục thể chất            |                          |           | 7140202  | Giáo dục Tiểu học |
| 103 | Nguyễn Hữu Đông      |                       | Thạc sĩ                   | Quản lý giáo dục             |                          |           | 7140202  | Giáo dục Tiểu học |
| 104 | Nguyễn Hữu Thắng     |                       | Thạc sĩ                   | Giáo dục học                 |                          |           | 7140202  | Giáo dục Tiểu học |
| 105 | Nguyễn T Minh Hiền   |                       | Thạc sĩ                   | Giáo dục học                 |                          |           | 7140202  | Giáo dục Tiểu học |
| 106 | Nguyễn Thị Dung      |                       | Thạc sĩ                   | Hình học và topo             |                          |           | 7140202  | Giáo dục Tiểu học |
| 107 | Nguyễn Thị Giang     |                       | Thạc sĩ                   | Lịch sử Thế giới             |                          |           | 7140202  | Giáo dục Tiểu học |
| 108 | Nguyễn Thị Hồng      |                       | Thạc sĩ                   | Tôn giáo học                 |                          |           | 7140202  | Giáo dục Tiểu học |
| 109 | Nguyễn Thị Liên      |                       | Thạc sĩ                   | Việt Nam học                 |                          |           | 7140202  | Giáo dục Tiểu học |
| 110 | Nguyễn Thị Loan      |                       | Thạc sĩ                   | Vật lý lý thuyết             |                          |           | 7140202  | Giáo dục Tiểu học |
| 111 | Nguyễn Thị Ngọc      |                       | Thạc sĩ                   | Vật lý chất rắn              |                          |           | 7140202  | Giáo dục Tiểu học |
| 112 | Nguyễn Phương Lan    |                       | Thạc sĩ                   | Giáo dục học                 |                          |           | 7140202  | Giáo dục Tiểu học |
| 113 | Nguyễn Thị Quyên     |                       | Thạc sĩ                   | Đại số                       |                          |           | 7140202  | Giáo dục Tiểu học |
| 114 | Ng Thị Thanh Hằng    |                       | Thạc sĩ                   | Khoa học môi trường          |                          |           | 7140202  | Giáo dục Tiểu học |
| 115 | Nguyễn Thị Thanh Nga |                       | Tiến sĩ                   | Văn học nước ngoài           |                          |           | 7140202  | Giáo dục Tiểu học |
| 116 | Nguyễn Văn Đông      |                       | Tiến sĩ                   | Văn học Việt Nam             |                          |           | 7140202  | Giáo dục Tiểu học |
| 117 | Nguyễn Ngọc Tuấn     |                       | Thạc sĩ                   | Giáo dục thể chất            |                          |           | 7140202  | Giáo dục Tiểu học |
| 118 | Phạm Anh Tuấn        |                       | Thạc sĩ                   | Lý luận và PPDH Âm nhạc      |                          |           | 7140202  | Giáo dục Tiểu học |
| 119 | Phạm Thị Thu Hoà     |                       | Thạc sĩ                   | Tâm lý học                   |                          |           | 7140202  | Giáo dục Tiểu học |
| 120 | Phạm Thị Thúy Vân    |                       | Tiến sĩ                   | Khoa học giáo dục (Tiểu học) |                          |           | 7140202  | Giáo dục Tiểu học |
| 121 | Thiều Thị Thùy       |                       | Thạc sĩ                   | QL tài nguyên môi trường     |                          |           | 7140202  | Giáo dục Tiểu học |

| TT  | Họ và tên        | Chức danh<br>khoa học | Trình độ<br>chuyên<br>môn | Chuyên môn đào tạo       | Ngành tham gia giảng dạy |           |          |                     |
|-----|------------------|-----------------------|---------------------------|--------------------------|--------------------------|-----------|----------|---------------------|
|     |                  |                       |                           |                          | Cao đẳng                 |           | Đại học  |                     |
|     |                  |                       |                           |                          | Mã ngành                 | Tên ngành | Mã ngành | Tên ngành           |
| 122 | Tần Văn Huy      |                       | Thạc sĩ                   | Hệ thống thông tin       |                          |           | 7140202  | Giáo dục Tiểu học   |
| 123 | Trịnh Thị Hồng   |                       | Thạc sĩ                   | Động vật học             |                          |           | 7140202  | Giáo dục Tiểu học   |
| 124 | Trịnh Thị Huyền  |                       | Thạc sĩ                   | Vật lý chất rắn          |                          |           | 7140202  | Giáo dục Tiểu học   |
| 125 | Trịnh Thị Thuý   |                       | Thạc sĩ                   | Lý luận Văn học          |                          |           | 7140202  | Giáo dục Tiểu học   |
| 126 | Trịnh Tố Anh     |                       | Thạc sĩ                   | Tư tưởng Hồ Chí Minh     |                          |           | 7140202  | Giáo dục Tiểu học   |
| 127 | Trịnh Viết Thuận |                       | Thạc sĩ                   | Quản lý giáo dục         |                          |           | 7140202  | Giáo dục Tiểu học   |
| 128 | Trương Thị Thảo  |                       | Thạc sĩ                   | Tâm lý học               |                          |           | 7140202  | Giáo dục Tiểu học   |
| 129 | Vũ Hồng Nam      |                       | Thạc sĩ                   | Hóa vô cơ                |                          |           | 7140202  | Giáo dục Tiểu học   |
| 130 | Vũ Thị Phương    |                       | Thạc sĩ                   | QL tài nguyên môi trường |                          |           | 7140202  | Giáo dục Tiểu học   |
| 131 | Vũ Văn Tùng      |                       | Thạc sĩ                   | Hóa vô cơ                |                          |           | 7140202  | Giáo dục Tiểu học   |
| 132 | Vũ Thị Hà Mai    |                       | Thạc sĩ                   | Hóa môi trường           |                          |           | 7140202  | Giáo dục Tiểu học   |
| 133 | Lục Vĩnh Hưng    |                       | Thạc sĩ                   | LL&PPDH Âm nhạc          |                          |           | 7140202  | Giáo dục Tiểu học   |
| 134 | Hoàng Lê Minh    |                       | Tiến sĩ                   | Xác suất thống kê        |                          |           | 7140202  | Giáo dục Tiểu học   |
| 135 | Lê Duy Toàn      |                       | Thạc sĩ                   | Giáo dục học             |                          |           | 7140202  | Giáo dục Tiểu học   |
| 136 | Đậu Quang Vinh   |                       | Tiến sĩ                   | Động vật học             |                          |           | 7140206  | Giáo dục Thể chất   |
| 137 | Đỗ Thị Dung      |                       | Tiến sĩ                   | Giáo dục học             |                          |           | 7140206  | Giáo dục Thể chất   |
| 138 | Đỗ Thị Hải       |                       | Tiến sĩ                   | Sinh học                 |                          |           | 7140206  | Giáo dục Thể chất   |
| 139 | Hoàng Sỹ Trung   |                       | Thạc sĩ                   | Giáo dục thể chất        |                          |           | 7140206  | Giáo dục Thể chất   |
| 140 | Nguyễn Thị Quyên |                       | Tiến sĩ                   | Giáo dục thể chất        |                          |           | 7140206  | Giáo dục Thể chất   |
| 141 | Nguyễn Văn Toàn  |                       | Tiến sĩ                   | Giáo dục thể chất        |                          |           | 7140206  | Giáo dục Thể chất   |
| 142 | Trịnh Việt Dũng  |                       | Thạc sĩ                   | Giáo dục thể chất        |                          |           | 7140206  | Giáo dục Thể chất   |
| 143 | Hoàng Ngọc Hùng  |                       | Tiến sĩ                   | Sinh học                 |                          |           | 7810302  | Huấn luyện thể thao |
| 144 | Lê Trọng Đồng    |                       | Tiến sĩ                   | Giáo dục thể chất        |                          |           | 7810302  | Huấn luyện thể thao |
| 145 | Lê Văn Trọng     | Phó giáo sư           | Tiến sĩ                   | Sinh lý học Thực vật     |                          |           | 7810302  | Huấn luyện thể thao |
| 146 | Phạm Văn Dân     |                       | Tiến sĩ                   | Giáo dục thể chất        |                          |           | 7810302  | Huấn luyện thể thao |

| TT  | Họ và tên          | Chức danh khoa học | Trình độ chuyên môn | Chuyên môn đào tạo           | Ngành tham gia giảng dạy |           |          |                     |
|-----|--------------------|--------------------|---------------------|------------------------------|--------------------------|-----------|----------|---------------------|
|     |                    |                    |                     |                              | Cao đẳng                 |           | Đại học  |                     |
|     |                    |                    |                     |                              | Mã ngành                 | Tên ngành | Mã ngành | Tên ngành           |
| 147 | Trịnh Văn Bắc      |                    | Tiến sĩ             | Giáo dục thể chất            |                          |           | 7810302  | Huấn luyện thể thao |
| 148 | Bùi Thị Ninh       |                    | Thạc sĩ             | Kinh doanh và Quản lý        |                          |           | 7340301  | Kế toán             |
| 149 | Đàm Hương Giang    |                    | Thạc sĩ             | Kỹ nghệ hoa viên             |                          |           | 7340301  | Kế toán             |
| 150 | Đặng Thùy Vân      |                    | Thạc sĩ             | Chính trị học                |                          |           | 7340301  | Kế toán             |
| 151 | Đinh Thị Thu Thủy  |                    | Thạc sĩ             | Kinh tế                      |                          |           | 7340301  | Kế toán             |
| 152 | Đoàn Thị Như Quỳnh |                    | Thạc sĩ             | Xã hội học                   |                          |           | 7340301  | Kế toán             |
| 153 | Lã Thị Thu         |                    | Tiến sĩ             | Kế toán                      |                          |           | 7340301  | Kế toán             |
| 154 | Lê Đức Đạt         |                    | Thạc sĩ             | Tài chính- Ngân hàng         |                          |           | 7340301  | Kế toán             |
| 155 | Lê Thanh Tùng      |                    | Thạc sĩ             | Quản lý kinh tế              |                          |           | 7340301  | Kế toán             |
| 156 | Lê Thị Diếp        |                    | Thạc sĩ             | Kế toán                      |                          |           | 7340301  | Kế toán             |
| 157 | Lê Thị Hạnh        |                    | Thạc sĩ             | Tài chính                    |                          |           | 7340301  | Kế toán             |
| 158 | Lê Thị Lâm         |                    | Thạc sĩ             | Công nghệ sau thu hoạch      |                          |           | 7340301  | Kế toán             |
| 159 | Lê Thị Loan        |                    | Tiến sĩ             | Kế toán                      |                          |           | 7340301  | Kế toán             |
| 160 | Lê Thị Minh Trí    |                    | Tiến sĩ             | Kế toán                      |                          |           | 7340301  | Kế toán             |
| 161 | Lê Thị Mỹ Dung     |                    | Tiến sĩ             | Kế toán                      |                          |           | 7340301  | Kế toán             |
| 162 | Lê Thị Thu Hà      |                    | Thạc sĩ             | Kinh tế                      |                          |           | 7340301  | Kế toán             |
| 163 | Lê Văn Hào         |                    | Thạc sĩ             | Công nghệ thông tin          |                          |           | 7340301  | Kế toán             |
| 164 | Mai Thị Hồng       |                    | Thạc sĩ             | Thống kê Kinh tế- Xã hội     |                          |           | 7340301  | Kế toán             |
| 165 | Nghiêm Thị Hương   |                    | Thạc sĩ             | Công nghệ sinh học           |                          |           | 7340301  | Kế toán             |
| 166 | Nguyễn Cẩm Nhung   |                    | Thạc sĩ             | Kinh tế đầu tư               |                          |           | 7340301  | Kế toán             |
| 167 | Nguyễn Hữu Học     |                    | Thạc sĩ             | Toán giải tích               |                          |           | 7340301  | Kế toán             |
| 168 | Nguyễn Ngân Hà     |                    | Thạc sĩ             | Tài chính- ngân hàng quốc tế |                          |           | 7340301  | Kế toán             |
| 169 | Nguyễn Thanh Bình  |                    | Thạc sĩ             | Công nghệ sinh học           |                          |           | 7340301  | Kế toán             |
| 170 | Nguyễn Thị Bình    |                    | Tiến sĩ             | Kế toán                      |                          |           | 7340301  | Kế toán             |
| 171 | Nguyễn Thị Hải Lý  |                    | Thạc sĩ             | Kinh tế chính trị            |                          |           | 7340301  | Kế toán             |

| TT  | Họ và tên            | Chức danh<br>khoa học | Trình độ<br>chuyên<br>môn | Chuyên môn đào tạo         | Ngành tham gia giảng dạy |           |          |           |
|-----|----------------------|-----------------------|---------------------------|----------------------------|--------------------------|-----------|----------|-----------|
|     |                      |                       |                           |                            | Cao đẳng                 |           | Đại học  |           |
|     |                      |                       |                           |                            | Mã ngành                 | Tên ngành | Mã ngành | Tên ngành |
| 172 | Nguyễn Thị Hồng Diệp |                       | Thạc sĩ                   | Kinh tế các ngành          |                          |           | 7340301  | Kế toán   |
| 173 | Nguyễn Thị Huyền     |                       | Thạc sĩ                   | Thống kê Kinh tế- Xã hội   |                          |           | 7340301  | Kế toán   |
| 174 | Nguyễn Thị Nga       |                       | Thạc sĩ                   | Tài chính- Ngân hàng       |                          |           | 7340301  | Kế toán   |
| 175 | Nguyễn Thị Nhung     |                       | Thạc sĩ                   | Kế toán- Kiểm toán         |                          |           | 7340301  | Kế toán   |
| 176 | Nguyễn Thị Thanh     |                       | Thạc sĩ                   | KT hạ tầng và PT nông thôn |                          |           | 7340301  | Kế toán   |
| 177 | Nguyễn Thuỳ Linh     |                       | Thạc sĩ                   | Kế toán                    |                          |           | 7340301  | Kế toán   |
| 178 | Ng Thuỳ Thuỳ Phương  |                       | Thạc sĩ                   | Tài chính- Ngân hàng       |                          |           | 7340301  | Kế toán   |
| 179 | Phạm Văn Hùng        |                       | Thạc sĩ                   | Chính trị học              |                          |           | 7340301  | Kế toán   |
| 180 | Thiều Việt Hà        |                       | Thạc sĩ                   | Tài chính- Ngân hàng       |                          |           | 7340301  | Kế toán   |
| 181 | Trình Thị Hà Phương  |                       | Thạc sĩ                   | Cấp thoát nước             |                          |           | 7340301  | Kế toán   |
| 182 | Trình Thị Phú        |                       | Thạc sĩ                   | Công nghệ thông tin        |                          |           | 7340301  | Kế toán   |
| 183 | Uông Thị Nga         |                       | Thạc sĩ                   | Thống kê kinh tế           |                          |           | 7340301  | Kế toán   |
| 184 | Trình Thị Hợp        |                       | Thạc sĩ                   | Khoa học máy tính          |                          |           | 7340301  | Kế toán   |
| 185 | Lê Diệu Linh         |                       | Thạc sĩ                   | Khoa học máy tính          |                          |           | 7340301  | Kế toán   |
| 186 | Nguyễn Đình Thịnh    |                       | Thạc sĩ                   | Khoa học máy tính          |                          |           | 7340301  | Kế toán   |
| 187 | Đặng Lan Anh         |                       | Tiến sĩ                   | Kế toán                    |                          |           | 7340302  | Kiểm toán |
| 188 | Lê Thị Hồng          |                       | Tiến sĩ                   | Kế toán                    |                          |           | 7340302  | Kiểm toán |
| 189 | Ng Thị Thu Phương    |                       | Tiến sĩ                   | Kế toán- Kiểm toán         |                          |           | 7340302  | Kiểm toán |
| 190 | Phạm Thị Bích Thu    | Phó giáo sư           | Tiến sĩ                   | Kế toán                    |                          |           | 7340302  | Kiểm toán |
| 191 | Trần Thị Thu Hương   |                       | Tiến sĩ                   | Kế toán- Kiểm toán         |                          |           | 7340302  | Kiểm toán |
| 192 | Hoàng Thị Hà         |                       | Tiến sĩ                   | Phát triển bền vững        |                          |           | 7310101  | Kinh tế   |
| 193 | Lê Huy Chính         |                       | Tiến sĩ                   | Kinh tế học                |                          |           | 7310101  | Kinh tế   |
| 194 | Lê Thị Bình          |                       | Tiến sĩ                   | Quản lý kinh tế            |                          |           | 7310101  | Kinh tế   |
| 195 | Nguyễn Thị Thanh     |                       | Tiến sĩ                   | Kế toán                    |                          |           | 7310101  | Kinh tế   |
| 196 | Trần Thị Lan Hương   |                       | Tiến sĩ                   | Kế toán                    |                          |           | 7310101  | Kinh tế   |

| TT  | Họ và tên            | Chức danh<br>khoa học | Trình độ<br>chuyên<br>môn | Chuyên môn đào tạo          | Ngành tham gia giảng dạy |           |          |                     |
|-----|----------------------|-----------------------|---------------------------|-----------------------------|--------------------------|-----------|----------|---------------------|
|     |                      |                       |                           |                             | Cao đẳng                 |           | Đại học  |                     |
|     |                      |                       |                           |                             | Mã ngành                 | Tên ngành | Mã ngành | Tên ngành           |
| 197 | Đỗ Hoàng Mai         |                       | Tiến sĩ                   | LL&PPDH Toán                |                          |           | 7620115  | Kinh tế nông nghiệp |
| 198 | Lê Thị Phương        |                       | Tiến sĩ                   | Nông nghiệp                 |                          |           | 7620115  | Kinh tế nông nghiệp |
| 199 | Lê Văn Cường         |                       | Tiến sĩ                   | Kinh tế và XH học nông thôn |                          |           | 7620115  | Kinh tế nông nghiệp |
| 200 | Ngô Chí Thành        | Phó giáo sư           | Tiến sĩ                   | Kinh tế Nông nghiệp         |                          |           | 7620115  | Kinh tế nông nghiệp |
| 201 | Phạm Thị Ngọc        |                       | Tiến sĩ                   | Kinh tế Nông nghiệp         |                          |           | 7620115  | Kinh tế nông nghiệp |
| 202 | Hà Xuân Giáp         |                       | Tiến sĩ                   | Công nghệ Cơ khí            |                          |           | 7520201  | Kỹ thuật điện       |
| 203 | Lê Thị Giang         | Phó giáo sư           | Tiến sĩ                   | Vật lý                      |                          |           | 7520201  | Kỹ thuật điện       |
| 204 | Lê Việt Báu          | Phó giáo sư           | Tiến sĩ                   | Vật lý                      |                          |           | 7520201  | Kỹ thuật điện       |
| 205 | Lê Xuân Dũng         |                       | Tiến sĩ                   | Đại số                      |                          |           | 7520201  | Kỹ thuật điện       |
| 206 | Nguyễn Lê Thị        |                       | Tiến sĩ                   | Vật liệu điện tử            |                          |           | 7520201  | Kỹ thuật điện       |
| 207 | Lê Thị Thanh Tâm     |                       | Thạc sĩ                   | Cầu đường                   |                          |           | 7580201  | Kỹ thuật xây dựng   |
| 208 | Lương Thị Kim Phượng | Phó giáo sư           | Tiến sĩ                   | Khoa học vật liệu           |                          |           | 7580201  | Kỹ thuật xây dựng   |
| 209 | Mai Thị Ngọc Hằng    |                       | Thạc sĩ                   | Xây dựng Công trình thủy    |                          |           | 7580201  | Kỹ thuật xây dựng   |
| 210 | Ngô Sĩ Huy           | Phó giáo sư           | Tiến sĩ                   | Kỹ thuật xây dựng           |                          |           | 7580201  | Kỹ thuật xây dựng   |
| 211 | Nguyễn Thị Mùi       |                       | Tiến sĩ                   | Xây dựng Công trình thủy    |                          |           | 7580201  | Kỹ thuật xây dựng   |
| 212 | Nguyễn Thị Tâm       |                       | Tiến sĩ                   | Hồ Chí Minh học             |                          |           | 7580201  | Kỹ thuật xây dựng   |
| 213 | Trình Thị Hiền       |                       | Thạc sĩ                   | Xây dựng Công trình thủy    |                          |           | 7580201  | Kỹ thuật xây dựng   |
| 214 | Vũ Thị Thắng         |                       | Tiến sĩ                   | Ngôn ngữ học                |                          |           | 7580201  | Kỹ thuật xây dựng   |
| 215 | Lại Thị Thanh        |                       | Thạc sĩ                   | Lâm học                     |                          |           | 7620110  | Khoa học cây trồng  |
| 216 | Lê Thị Hương         |                       | Thạc sĩ                   | Cây trồng                   |                          |           | 7620110  | Khoa học cây trồng  |
| 217 | Lê Thị Thanh Huyền   |                       | Tiến sĩ                   | Khoa học Cây trồng          |                          |           | 7620110  | Khoa học cây trồng  |
| 218 | Nguyễn Thị Mai       |                       | Thạc sĩ                   | Cây trồng                   |                          |           | 7620110  | Khoa học cây trồng  |
| 219 | Nguyễn Thị Vân       |                       | Tiến sĩ                   | Khoa học cây trồng          |                          |           | 7620110  | Khoa học cây trồng  |
| 220 | Trần Thị Huyền       |                       | Tiến sĩ                   | Cây trồng                   |                          |           | 7620110  | Khoa học cây trồng  |
| 221 | Phan Thị Tươi        |                       | Tiến sĩ                   | Dinh dưỡng động vật         |                          |           | 7620110  | Khoa học cây trồng  |

| TT  | Họ và tên           | Chức danh<br>khoa học | Trình độ<br>chuyên<br>môn | Chuyên môn đào tạo  | Ngành tham gia giảng dạy |           |          |                     |
|-----|---------------------|-----------------------|---------------------------|---------------------|--------------------------|-----------|----------|---------------------|
|     |                     |                       |                           |                     | Cao đẳng                 |           | Đại học  |                     |
|     |                     |                       |                           |                     | Mã ngành                 | Tên ngành | Mã ngành | Tên ngành           |
| 222 | Tổng Văn Giang      |                       | Tiến sĩ                   | Khoa học cây trồng  |                          |           | 7620110  | Khoa học cây trồng  |
| 223 | Bùi Thị Huyền       |                       | Tiến sĩ                   | Lâm nghiệp          |                          |           | 7620201  | Lâm học             |
| 224 | Lê Sỹ Chính         |                       | Tiến sĩ                   | Khoa học môi trường |                          |           | 7620201  | Lâm học             |
| 225 | Lê Thị Minh Huệ     |                       | Tiến sĩ                   | Kế toán             |                          |           | 7620201  | Lâm học             |
| 226 | Phạm Hữu Hùng       |                       | Tiến sĩ                   | Lâm học (sinh)      |                          |           | 7620201  | Lâm học             |
| 227 | Đỗ Văn Lợi          |                       | Tiến sĩ                   | Toán giải tích      |                          |           | 7620201  | Lâm học             |
| 228 | Lê Hà Thanh         |                       | Tiến sĩ                   | Địa lý tự nhiên     |                          |           | 7140249  | Lịch sử - Đại lý    |
| 229 | Lê Kim Dung         |                       | Tiến sĩ                   | Địa lý tự nhiên     |                          |           | 7140249  | Lịch sử - Đại lý    |
| 230 | Lê Sỹ Hưng          |                       | Tiến sĩ                   | Lịch sử Thế giới    |                          |           | 7140249  | Lịch sử - Đại lý    |
| 231 | Nguyễn Thị Dung     |                       | Tiến sĩ                   | Địa lý học          |                          |           | 7140249  | Lịch sử - Đại lý    |
| 232 | Nguyễn Thị Vân      |                       | Tiến sĩ                   | Lịch sử Việt Nam    |                          |           | 7140249  | Lịch sử - Đại lý    |
| 233 | Lê Thị Oanh         |                       | Tiến sĩ                   | Xác suất-Thống kê   |                          |           | 7510605  | Logistics và QL CCC |
| 234 | Tôn Hoàng Thanh Huệ |                       | Tiến sĩ                   | Kinh tế Nông nghiệp |                          |           | 7510605  | Logistics và QL CCC |
| 235 | Trương Thị Hiền     |                       | Tiến sĩ                   | Toán ứng dụng       |                          |           | 7510605  | Logistics và QL CCC |
| 236 | Vũ Sỹ Kỳ            |                       | Tiến sĩ                   | Vật lý              |                          |           | 7510605  | Logistics và QL CCC |
| 237 | Nguyễn Hữu Quyết    |                       | Tiến sĩ                   | Quan hệ quốc tế     |                          |           | 7510605  | Logistics và QL CCC |
| 238 | Bùi Văn Dũng        | Phó giáo sư           | Tiến sĩ                   | Kinh tế chính trị   |                          |           | 7380101  | Luật                |
| 239 | Đặng Thanh Mai      |                       | Thạc sĩ                   | Luật học            |                          |           | 7380101  | Luật                |
| 240 | La Thị Quế          |                       | Tiến sĩ                   | Luật học            |                          |           | 7380101  | Luật                |
| 241 | Lê Minh Thúy        |                       | Thạc sĩ                   | Luật học            |                          |           | 7380101  | Luật                |
| 242 | Lê Thị Nương        |                       | Tiến sĩ                   | Quản lý quốc tế     |                          |           | 7380101  | Luật                |
| 243 | Lê Thị Thắm         |                       | Tiến sĩ                   | Triết học           |                          |           | 7380101  | Luật                |
| 244 | Mai Thị Lan         |                       | Thạc sĩ                   | Triết học           |                          |           | 7380101  | Luật                |
| 245 | Mai Thị Quý         |                       | Tiến sĩ                   | Triết học           |                          |           | 7380101  | Luật                |
| 246 | Nguyễn Duy Nam      |                       | Thạc sĩ                   | Luật học            |                          |           | 7380101  | Luật                |

| TT  | Họ và tên            | Chức danh<br>khoa học | Trình độ<br>chuyên<br>môn | Chuyên môn đào tạo            | Ngành tham gia giảng dạy |           |         |              |
|-----|----------------------|-----------------------|---------------------------|-------------------------------|--------------------------|-----------|---------|--------------|
|     |                      |                       |                           |                               | Cao đẳng                 |           | Đại học | Tên ngành    |
|     |                      |                       |                           |                               | Mã ngành                 | Tên ngành |         |              |
| 247 | Nguyễn Phan Vũ       |                       | Thạc sĩ                   | Triết học                     |                          |           | 7380101 | Luật         |
| 248 | Nguyễn Thị Chính     |                       | Thạc sĩ                   | Triết học                     |                          |           | 7380101 | Luật         |
| 249 | Nguyễn Thị Lan Anh   |                       | Thạc sĩ                   | Chính trị học                 |                          |           | 7380101 | Luật         |
| 250 | Nguyễn Thị Nguyệt    |                       | Thạc sĩ                   | Luật học                      |                          |           | 7380101 | Luật         |
| 251 | Nguyễn Thùy Dung     |                       | Thạc sĩ                   | Luật học                      |                          |           | 7380101 | Luật         |
| 252 | Phan Thị Thanh Huyền |                       | Thạc sĩ                   | Luật học                      |                          |           | 7380101 | Luật         |
| 253 | Tăng Nữ Tiểu Trang   |                       | Thạc sĩ                   | Luật dân sự và tố tụng dân sự |                          |           | 7380101 | Luật         |
| 254 | Trần Minh Trang      |                       | Thạc sĩ                   | Luật học                      |                          |           | 7380101 | Luật         |
| 255 | Trình Diệp Ly        |                       | Thạc sĩ                   | Luật học                      |                          |           | 7380101 | Luật         |
| 256 | Lê Thị Bích Ngọc     |                       | Thạc sĩ                   | Chính trị học                 |                          |           | 7380101 | Luật         |
| 257 | Vũ Thị Lan           |                       | Tiến sĩ                   | Hồ Chí Minh học               |                          |           | 7380101 | Luật         |
| 258 | Nguyễn Thị Anh Ngọc  |                       | Thạc sĩ                   | Luật                          |                          |           | 7380101 | Luật         |
| 259 | Nguyễn Khánh Huyền   |                       | Thạc sĩ                   | Luật học                      |                          |           | 7380101 | Luật         |
| 260 | Lê Hương Giang       |                       | Đại học                   | Luật                          |                          |           | 7380101 | Luật         |
| 261 | Lê Nguyễn Thúy Mai   |                       | Đại học                   | Luật                          |                          |           | 7380101 | Luật         |
| 262 | Phạm Thị Hoài Phương |                       | Thạc sĩ                   | Luật học                      |                          |           | 7380101 | Luật         |
| 263 | Đới Thị Thêu         |                       | Tiến sĩ                   | Triết học                     |                          |           | 7380107 | Luật kinh tế |
| 264 | Lê Thị Hoa           |                       | Tiến sĩ                   | Hóa môi trường                |                          |           | 7380107 | Luật kinh tế |
| 265 | Lê Văn Minh          |                       | Tiến sĩ                   | Luật học                      |                          |           | 7380107 | Luật kinh tế |
| 266 | Nguyễn Thị Huyền     |                       | Tiến sĩ                   | Luật học                      |                          |           | 7380107 | Luật kinh tế |
| 267 | Nguyễn Văn Thụ       |                       | Tiến sĩ                   | Kinh tế chính trị             |                          |           | 7380107 | Luật kinh tế |
| 268 | Hoàng Hồng Anh       |                       | Thạc sĩ                   | Việt Nam học- Du lịch         |                          |           | 7220201 | Ngôn ngữ Anh |
| 269 | Hoàng Thị Minh       |                       | Thạc sĩ                   | LL&PPDH Tiếng Anh             |                          |           | 7220201 | Ngôn ngữ Anh |
| 270 | Hoàng Thị Phương     |                       | Thạc sĩ                   | Xã hội học                    |                          |           | 7220201 | Ngôn ngữ Anh |
| 271 | Hoàng Thị Thu Hà     |                       | Thạc sĩ                   | LL&PPDH Tiếng Anh             |                          |           | 7220201 | Ngôn ngữ Anh |

| TT  | Họ và tên            | Chức danh<br>khoa học | Trình độ<br>chuyên<br>môn | Chuyên môn đào tạo                             | Ngành tham gia giảng dạy |           |         |                 |
|-----|----------------------|-----------------------|---------------------------|------------------------------------------------|--------------------------|-----------|---------|-----------------|
|     |                      |                       |                           |                                                | Cao đẳng                 |           | Đại học | Tên ngành       |
|     |                      |                       |                           |                                                | Mã ngành                 | Tên ngành |         |                 |
| 272 | Lê Thị Huệ           |                       | Thạc sĩ                   | Ngôn ngữ Việt Nam                              |                          |           | 7220201 | Ngôn ngữ Anh    |
| 273 | Lê Thị Hương         |                       | Tiến sĩ                   | PP dạy học Tiếng Anh                           |                          |           | 7220201 | Ngôn ngữ Anh    |
| 274 | Lê Thị Thanh Hương   |                       | Thạc sĩ                   | LL&PPDH Tiếng Anh                              |                          |           | 7220201 | Ngôn ngữ Anh    |
| 275 | Lê Thị Thanh Huyền   |                       | Thạc sĩ                   | LL&PPDH Tiếng Anh                              |                          |           | 7220201 | Ngôn ngữ Anh    |
| 276 | Lê Thị Thanh Tâm     |                       | Thạc sĩ                   | LL&PPDH Tiếng Anh                              |                          |           | 7220201 | Ngôn ngữ Anh    |
| 277 | Lê Thị Thanh Thủy    |                       | Thạc sĩ                   | Xã hội học                                     |                          |           | 7220201 | Ngôn ngữ Anh    |
| 278 | Lê Hồng Nhung        |                       | Thạc sĩ                   | Giảng dạy tiếng anh cho người<br>ngôn ngữ khác |                          |           | 7220201 | Ngôn ngữ Anh    |
| 279 | Mai Văn Tùng         | Phó giáo sư           | Tiến sĩ                   | Dân tộc học                                    |                          |           | 7220201 | Ngôn ngữ Anh    |
| 280 | Mỹ Thị Quỳnh Lê      |                       | Thạc sĩ                   | Hán nôm                                        |                          |           | 7220201 | Ngôn ngữ Anh    |
| 281 | Nguyễn Thanh Minh    |                       | Tiến sĩ                   | Ngôn ngữ học                                   |                          |           | 7220201 | Ngôn ngữ Anh    |
| 282 | Nguyễn Thị Duyên     |                       | Tiến sĩ                   | Xã hội học                                     |                          |           | 7220201 | Ngôn ngữ Anh    |
| 283 | Nguyễn Thị Ngọc      |                       | Thạc sĩ                   | LL&PPDH Tiếng Anh                              |                          |           | 7220201 | Ngôn ngữ Anh    |
| 284 | Nguyễn Thị Thuý Ngân |                       | Thạc sĩ                   | LL&PPDH Tiếng Anh                              |                          |           | 7220201 | Ngôn ngữ Anh    |
| 285 | Phạm Thị Thoa        |                       | Thạc sĩ                   | Tâm lý học                                     |                          |           | 7220201 | Ngôn ngữ Anh    |
| 286 | Phùng Thị Tuyết Mai  |                       | Thạc sĩ                   | Công nghệ thực phẩm                            |                          |           | 7220201 | Ngôn ngữ Anh    |
| 287 | Trình Lan Hồng       |                       | Thạc sĩ                   | Chế biến thực phẩm                             |                          |           | 7220201 | Ngôn ngữ Anh    |
| 288 | Trình Thị Hằng       |                       | Thạc sĩ                   | Tiếng Anh                                      |                          |           | 7220201 | Ngôn ngữ Anh    |
| 289 | Trình Thị Thom       |                       | Tiến sĩ                   | Ngôn ngữ Tiếng Anh                             |                          |           | 7220201 | Ngôn ngữ Anh    |
| 290 | Trình Thị Thu Hà     |                       | Thạc sĩ                   | LL&PPGD Tiếng Anh                              |                          |           | 7220201 | Ngôn ngữ Anh    |
| 291 | Vũ Thị Loan          |                       | Tiến sĩ                   | Ngôn ngữ Tiếng Anh                             |                          |           | 7220201 | Ngôn ngữ Anh    |
| 292 | Đỗ Thị Loan          |                       | Thạc sĩ                   | Ngôn ngữ Anh                                   |                          |           | 7220201 | Ngôn ngữ Anh    |
| 293 | Trương Thị Minh      |                       | Thạc sĩ                   | Lí luận và PPDH môn tiếng Pháp                 |                          |           | 7220201 | Ngôn ngữ Anh    |
| 294 | Thiều Hà Trang       |                       | Đại học                   | SP Tiếng Anh                                   |                          |           | 7220201 | Ngôn ngữ Anh    |
| 295 | Hoàng T Lan Thương   |                       | Thạc sĩ                   | Bảo vệ thực vật                                |                          |           | 7850103 | Quản lý đất đai |

| TT  | Họ và tên            | Chức danh<br>khoa học | Trình độ<br>chuyên<br>môn | Chuyên môn đào tạo                     | Ngành tham gia giảng dạy |           |          |                     |
|-----|----------------------|-----------------------|---------------------------|----------------------------------------|--------------------------|-----------|----------|---------------------|
|     |                      |                       |                           |                                        | Cao đẳng                 |           | Đại học  |                     |
|     |                      |                       |                           |                                        | Mã ngành                 | Tên ngành | Mã ngành | Tên ngành           |
| 296 | Lê Huy Tuấn          |                       | Thạc sĩ                   | Nuôi trồng thủy sản                    |                          |           | 7850103  | Quản lý đất đai     |
| 297 | Lê Văn Thành         |                       | Tiến sĩ                   | Tài nguyên và KT môi trường            |                          |           | 7850103  | Quản lý đất đai     |
| 298 | Mai Thành Luân       |                       | Tiến sĩ                   | Nông nghiệp bền vững                   |                          |           | 7850103  | Quản lý đất đai     |
| 299 | Nguyễn Hữu Hào       |                       | Tiến sĩ                   | Quản lý đất đai                        |                          |           | 7850103  | Quản lý đất đai     |
| 300 | Nguyễn Thị Dung      |                       | Thạc sĩ                   | Nuôi trồng thủy sản                    |                          |           | 7850103  | Quản lý đất đai     |
| 301 | Nguyễn Thị Loan      |                       | Tiến sĩ                   | Quản lý đất đai                        |                          |           | 7850103  | Quản lý đất đai     |
| 302 | Nguyễn Thị Thu Hương |                       | Tiến sĩ                   | Công nghệ sinh học                     |                          |           | 7850103  | Quản lý đất đai     |
| 303 | Nguyễn Văn Hoan      |                       | Thạc sĩ                   | Bảo vệ thực vật                        |                          |           | 7850103  | Quản lý đất đai     |
| 304 | Phạm Thu Trang       |                       | Thạc sĩ                   | Trồng trọt                             |                          |           | 7850103  | Quản lý đất đai     |
| 305 | Tổng Minh Phương     |                       | Thạc sĩ                   | Hệ thống Nông nghiệp                   |                          |           | 7850103  | Quản lý đất đai     |
| 306 | Trần Xuân Cương      |                       | Thạc sĩ                   | Bảo vệ thực vật                        |                          |           | 7850103  | Quản lý đất đai     |
| 307 | Trương Thị Hà        |                       | Thạc sĩ                   | Nuôi trồng thủy sản                    |                          |           | 7850103  | Quản lý đất đai     |
| 308 | Cao Xuân Hải         |                       | Tiến sĩ                   | Ngôn ngữ học                           |                          |           | 7580302  | Quản lý xây dựng    |
| 309 | Hồ Thị Dung          |                       | Tiến sĩ                   | Giáo dục học                           |                          |           | 7580302  | Quản lý xây dựng    |
| 310 | Mai Thị Hồng         |                       | Tiến sĩ                   | Xây dựng Công trình thủy               |                          |           | 7580302  | Quản lý xây dựng    |
| 311 | Nguyễn Văn Dũng      |                       | Tiến sĩ                   | Xây dựng Công trình thủy               |                          |           | 7580302  | Quản lý xây dựng    |
| 312 | Vũ Thanh Hà          |                       | Tiến sĩ                   | Lý luận văn học                        |                          |           | 7580302  | Quản lý xây dựng    |
| 313 | Đào Thu Trà          |                       | Tiến sĩ                   | Quản trị kinh doanh                    |                          |           | 7340101  | Quản trị kinh doanh |
| 314 | Dư Thị Hương         |                       | Thạc sĩ                   | Kinh tế chính trị                      |                          |           | 7340101  | Quản trị kinh doanh |
| 315 | Lê Quang Hiếu        | Phó giáo sư           | Tiến sĩ                   | Quản trị kinh doanh                    |                          |           | 7340101  | Quản trị kinh doanh |
| 316 | Lê Thanh Tùng        |                       | Thạc sĩ                   | Quản trị kinh doanh                    |                          |           | 7340101  | Quản trị kinh doanh |
| 317 | Lê Thị Thanh Thủy    |                       | Tiến sĩ                   | Quản trị kinh doanh                    |                          |           | 7340101  | Quản trị kinh doanh |
| 318 | Lê Thị Ngọc Anh      |                       | Thạc sĩ                   | Quản trị kinh doanh (BH SP Tiếng Pháp) |                          |           | 7340101  | Quản trị kinh doanh |
| 319 | Lê Thị Thủy Linh     |                       | Thạc sĩ                   | Quản trị kinh doanh                    |                          |           | 7340101  | Quản trị kinh doanh |

| TT  | Họ và tên            | Chức danh<br>khoa học | Trình độ<br>chuyên<br>môn | Chuyên môn đào tạo            | Ngành tham gia giảng dạy |           |          |                     |
|-----|----------------------|-----------------------|---------------------------|-------------------------------|--------------------------|-----------|----------|---------------------|
|     |                      |                       |                           |                               | Cao đẳng                 |           | Đại học  |                     |
|     |                      |                       |                           |                               | Mã ngành                 | Tên ngành | Mã ngành | Tên ngành           |
| 320 | Lương Đức Danh       |                       | Tiến sĩ                   | Tài chính- ngân hàng          |                          |           | 7340101  | Quản trị kinh doanh |
| 321 | Nguyễn Mạnh Hùng     |                       | Thạc sĩ                   | Xác suất-Thống kê             |                          |           | 7340101  | Quản trị kinh doanh |
| 322 | Nguyễn Minh Ngọc     |                       | Thạc sĩ                   | Kinh doanh và Kế toán TC      |                          |           | 7340101  | Quản trị kinh doanh |
| 323 | Nguyễn Thị Huyền     |                       | Thạc sĩ                   | Quản trị kinh doanh           |                          |           | 7340101  | Quản trị kinh doanh |
| 324 | Nguyễn Thị Mai       |                       | Thạc sĩ                   | Kinh tế quản trị              |                          |           | 7340101  | Quản trị kinh doanh |
| 325 | Nguyễn Thị Thanh Hải |                       | Tiến sĩ                   | Quản trị kinh doanh           |                          |           | 7340101  | Quản trị kinh doanh |
| 326 | Nguyễn Vũ Linh       |                       | Thạc sĩ                   | Kỹ thuật máy và thiết bị XD   |                          |           | 7340101  | Quản trị kinh doanh |
| 327 | Phạm Đức Anh         |                       | Thạc sĩ                   | Quản trị khách sạn du lịch    |                          |           | 7340101  | Quản trị kinh doanh |
| 328 | Trần Minh Ngọc       |                       | Thạc sĩ                   | Công nghệ thông tin           |                          |           | 7340101  | Quản trị kinh doanh |
| 329 | Trần Doãn Minh       |                       | Thạc sĩ                   | Khoa học máy tính             |                          |           | 7340101  | Quản trị kinh doanh |
| 330 | Đào Thanh Thủy       |                       | Tiến sĩ                   | Việt Nam học                  |                          |           | 7810201  | Quản trị khách sạn  |
| 331 | Đỗ Thị Mẫn           |                       | Tiến sĩ                   | Quản trị kinh doanh           |                          |           | 7810201  | Quản trị khách sạn  |
| 332 | Lê Thị Lan           |                       | Tiến sĩ                   | Quản trị kinh doanh           |                          |           | 7810201  | Quản trị khách sạn  |
| 333 | Nguyễn Thị Loan      | Phó giáo sư           | Tiến sĩ                   | Kinh tế tài chính - ngân hàng |                          |           | 7810201  | Quản trị khách sạn  |
| 334 | Ngũ Thị Thanh Xuân   |                       | Tiến sĩ                   | Quản trị kinh doanh           |                          |           | 7810201  | Quản trị khách sạn  |
| 335 | Đào Thanh Xuân       |                       | Tiến sĩ                   | Địa lý học                    |                          |           | 7140219  | Sư phạm Địa lý      |
| 336 | Lê Văn Trường        | Phó giáo sư           | Tiến sĩ                   | Địa lý học                    |                          |           | 7140219  | Sư phạm Địa lý      |
| 337 | Nguyễn Thị Ngọc      |                       | Tiến sĩ                   | Địa lý học                    |                          |           | 7140219  | Sư phạm Địa lý      |
| 338 | Trịnh Thị Phan       |                       | Tiến sĩ                   | Địa lý học                    |                          |           | 7140219  | Sư phạm Địa lý      |
| 339 | Vũ Văn Duẩn          |                       | Tiến sĩ                   | Địa lý tự nhiên               |                          |           | 7140219  | Sư phạm Địa lý      |
| 340 | Đinh Ngọc Thúc       | Phó giáo sư           | Tiến sĩ                   | Hóa học                       |                          |           | 7140212  | Sư phạm Hoá học     |
| 341 | Hoàng Thị Hương Thủy |                       | Tiến sĩ                   | Hóa lý thuyết & Hóa lý        |                          |           | 7140212  | Sư phạm Hoá học     |
| 342 | Nguyễn Thị Hương     |                       | Tiến sĩ                   | Hóa hữu cơ                    |                          |           | 7140212  | Sư phạm Hoá học     |
| 343 | Nguyễn Thị Ngọc Vinh |                       | Tiến sĩ                   | Hóa vô cơ                     |                          |           | 7140212  | Sư phạm Hoá học     |
| 344 | Trịnh Thị Huân       |                       | Tiến sĩ                   | Hóa hữu cơ                    |                          |           | 7140212  | Sư phạm Hoá học     |

| TT  | Họ và tên           | Chức danh<br>khoa học | Trình độ<br>chuyên<br>môn | Chuyên môn đào tạo  | Ngành tham gia giảng dạy |           |         |                     |
|-----|---------------------|-----------------------|---------------------------|---------------------|--------------------------|-----------|---------|---------------------|
|     |                     |                       |                           |                     | Cao đẳng                 |           | Đại học | Tên ngành           |
|     |                     |                       |                           |                     | Mã ngành                 | Tên ngành |         |                     |
| 345 | Hoàng Ngọc Thảo     | Phó giáo sư           | Tiến sĩ                   | Sinh học            |                          |           | 7140247 | Sư phạm KH Tự nhiên |
| 346 | Lê Đình Chắc        |                       | Tiến sĩ                   | Di truyền học       |                          |           | 7140247 | Sư phạm KH Tự nhiên |
| 347 | Ngô Xuân Lương      | Phó giáo sư           | Tiến sĩ                   | Hóa hữu cơ          |                          |           | 7140247 | Sư phạm KH Tự nhiên |
| 348 | Nguyễn Thị Ngọc Mai |                       | Tiến sĩ                   | Hóa hữu cơ          |                          |           | 7140247 | Sư phạm KH Tự nhiên |
| 349 | Nguyễn Thị Thảo     |                       | Tiến sĩ                   | Vật lý lý thuyết    |                          |           | 7140247 | Sư phạm KH Tự nhiên |
| 350 | Cao Thị Cúc         |                       | Tiến sĩ                   | Giáo dục học        |                          |           | 7140218 | Sư phạm Lịch sử     |
| 351 | Cao Xuân Hải        |                       | Tiến sĩ                   | Giáo dục học        |                          |           | 7140218 | Sư phạm Lịch sử     |
| 352 | Lê Thanh Thủy       |                       | Tiến sĩ                   | Lịch sử Thế giới    |                          |           | 7140218 | Sư phạm Lịch sử     |
| 353 | Nguyễn Thị Thủy     | Phó giáo sư           | Tiến sĩ                   | Lịch sử Việt Nam    |                          |           | 7140218 | Sư phạm Lịch sử     |
| 354 | Phạm Văn Hiền       |                       | Tiến sĩ                   | Giáo dục học        |                          |           | 7140218 | Sư phạm Lịch sử     |
| 355 | Chung Thị Thủy      |                       | Tiến sĩ                   | LL&PPDH Văn-T. Việt |                          |           | 7140217 | Sư phạm Ngữ văn     |
| 356 | Lê Hoàng Yến        |                       | Thạc sĩ                   | Ngôn ngữ Việt Nam   |                          |           | 7140217 | Sư phạm Ngữ văn     |
| 357 | Lê Thị Phương       | Phó giáo sư           | Tiến sĩ                   | Giáo dục học        |                          |           | 7140217 | Sư phạm Ngữ văn     |
| 358 | Lưu Thị Thanh Thủy  |                       | Tiến sĩ                   | Lý luận văn học     |                          |           | 7140217 | Sư phạm Ngữ văn     |
| 359 | Nguyễn Thị Hạnh     |                       | Tiến sĩ                   | Văn học nước ngoài  |                          |           | 7140217 | Sư phạm Ngữ văn     |
| 360 | Nguyễn Thị Liên     |                       | Thạc sĩ                   | Văn học nước ngoài  |                          |           | 7140217 | Sư phạm Ngữ văn     |
| 361 | Nguyễn Văn Thế      |                       | Tiến sĩ                   | Văn học Việt Nam    |                          |           | 7140217 | Sư phạm Ngữ văn     |
| 362 | Vũ Ngọc Định        |                       | Thạc sĩ                   | Hán nôm             |                          |           | 7140217 | Sư phạm Ngữ văn     |
| 363 | Đậu Bá Thìn         | Phó giáo sư           | Tiến sĩ                   | Sinh học            |                          |           | 7140213 | Sư phạm Sinh học    |
| 364 | Hà Thị Hương        |                       | Tiến sĩ                   | Sinh lý người & DV  |                          |           | 7140213 | Sư phạm Sinh học    |
| 365 | Hoàng Văn Chính     |                       | Tiến sĩ                   | Thực vật học        |                          |           | 7140213 | Sư phạm Sinh học    |
| 366 | Lê Thị Huyền        |                       | Tiến sĩ                   | LL&PPDH Sinh học    |                          |           | 7140213 | Sư phạm Sinh học    |
| 367 | Trịnh Thị Hương     |                       | Tiến sĩ                   | Thực vật học        |                          |           | 7140213 | Sư phạm Sinh học    |
| 368 | Đặng Thị Nguyệt     |                       | Thạc sĩ                   | Tiếng Anh           |                          |           | 7140231 | Sư phạm Tiếng Anh   |
| 369 | Dư Thị Mai          |                       | Thạc sĩ                   | PPDH Tiếng Anh      |                          |           | 7140231 | Sư phạm Tiếng Anh   |

| TT  | Họ và tên          | Chức danh<br>khoa học | Trình độ<br>chuyên<br>môn | Chuyên môn đào tạo                                                     | Ngành tham gia giảng dạy |           |         |                   |
|-----|--------------------|-----------------------|---------------------------|------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-----------|---------|-------------------|
|     |                    |                       |                           |                                                                        | Cao đẳng                 |           | Đại học | Tên ngành         |
|     |                    |                       |                           |                                                                        | Mã ngành                 | Tên ngành |         |                   |
| 370 | Đỗ Thị Thanh Huyền |                       | Thạc sĩ                   | Ngôn ngữ học ứng dụng và dạy học tiếng anh cho người nói ngôn ngữ khác |                          |           | 7140231 | Sư phạm Tiếng Anh |
| 371 | Hoàng Kim Thúy     |                       | Thạc sĩ                   | LL&PPGD Tiếng Anh                                                      |                          |           | 7140231 | Sư phạm Tiếng Anh |
| 372 | Lê Hoàng Hương     |                       | Thạc sĩ                   | LL&PPDH Tiếng Anh                                                      |                          |           | 7140231 | Sư phạm Tiếng Anh |
| 373 | Lê Thị Hiền        |                       | Tiến sĩ                   | Văn hóa dân gian                                                       |                          |           | 7140231 | Sư phạm Tiếng Anh |
| 374 | Lê Thị Hương       |                       | Thạc sĩ                   | LL&PPDH Tiếng Anh                                                      |                          |           | 7140231 | Sư phạm Tiếng Anh |
| 375 | Lê Thị Hương       |                       | Thạc sĩ                   | LL&PPDH Tiếng Anh                                                      |                          |           | 7140231 | Sư phạm Tiếng Anh |
| 376 | Lê Thị Nương       |                       | Tiến sĩ                   | Văn học Việt Nam                                                       |                          |           | 7140231 | Sư phạm Tiếng Anh |
| 377 | Lê Thị Thu Huyền   |                       | Thạc sĩ                   | LL&PPDH Tiếng Anh                                                      |                          |           | 7140231 | Sư phạm Tiếng Anh |
| 378 | Lục Thị Mỹ Bình    |                       | Thạc sĩ                   | LL&PPDH Tiếng Anh                                                      |                          |           | 7140231 | Sư phạm Tiếng Anh |
| 379 | Ngô Thị Loan       |                       | Thạc sĩ                   | LL&PPDH Tiếng Anh                                                      |                          |           | 7140231 | Sư phạm Tiếng Anh |
| 380 | Nguyễn Thị Hà      |                       | Thạc sĩ                   | LL&PPGD Tiếng Anh                                                      |                          |           | 7140231 | Sư phạm Tiếng Anh |
| 381 | Nguyễn Thị Hà Lan  | Phó giáo sư           | Tiến sĩ                   | Giáo dục học                                                           |                          |           | 7140231 | Sư phạm Tiếng Anh |
| 382 | Nguyễn Thị Quyết   |                       | Tiến sĩ                   | Ngôn ngữ Tiếng Anh                                                     |                          |           | 7140231 | Sư phạm Tiếng Anh |
| 383 | Nguyễn Thị Việt    |                       | Thạc sĩ                   | LL&PPGD Tiếng Anh                                                      |                          |           | 7140231 | Sư phạm Tiếng Anh |
| 384 | Trần Mạnh Trung    |                       | Thạc sĩ                   | LL&PPDH Tiếng Anh                                                      |                          |           | 7140231 | Sư phạm Tiếng Anh |
| 385 | Trịnh Cẩm Xuân     |                       | Thạc sĩ                   | LL&PPDH Tiếng Anh                                                      |                          |           | 7140231 | Sư phạm Tiếng Anh |
| 386 | Lê Thị Minh        |                       | Thạc sĩ                   | LL&PPDH Tiếng Anh                                                      |                          |           | 7140231 | Sư phạm Tiếng Anh |
| 387 | Lưu Văn Hậu        |                       | Thạc sĩ                   | LL&PPDH Tiếng Anh                                                      |                          |           | 7140231 | Sư phạm Tiếng Anh |
| 388 | Lê Đình Nghiệp     |                       | Tiến sĩ                   | Công nghệ thông tin                                                    |                          |           | 7140210 | Sư phạm Tin học   |
| 389 | Lê Minh Hiền       |                       | Tiến sĩ                   | Quản lý giáo dục                                                       |                          |           | 7140210 | Sư phạm Tin học   |
| 390 | Nguyễn Mạnh An     | Phó giáo sư           | Tiến sĩ                   | Vật lý                                                                 |                          |           | 7140210 | Sư phạm Tin học   |
| 391 | Nguyễn Thế Cường   |                       | Tiến sĩ                   | Công nghệ thông tin                                                    |                          |           | 7140210 | Sư phạm Tin học   |
| 392 | Nguyễn Trung Thanh |                       | Tiến sĩ                   | LL&PPDH BM Toán                                                        |                          |           | 7140210 | Sư phạm Tin học   |

| TT  | Họ và tên            | Chức danh<br>khoa học | Trình độ<br>chuyên<br>môn | Chuyên môn đào tạo                | Ngành tham gia giảng dạy |           |          |                             |
|-----|----------------------|-----------------------|---------------------------|-----------------------------------|--------------------------|-----------|----------|-----------------------------|
|     |                      |                       |                           |                                   | Cao đẳng                 |           | Đại học  |                             |
|     |                      |                       |                           |                                   | Mã ngành                 | Tên ngành | Mã ngành | Tên ngành                   |
| 393 | Hoàng Nam            |                       | Tiến sĩ                   | Phương trình vi phân và tích phân |                          |           | 7140209  | Sư phạm Toán học            |
| 394 | Lê Anh Minh          |                       | Tiến sĩ                   | Toán giải tích                    |                          |           | 7140209  | Sư phạm Toán học            |
| 395 | Lê Huy Vũ            |                       | Tiến sĩ                   | PT vi phân và tích phân           |                          |           | 7140209  | Sư phạm Toán học            |
| 396 | Lê Trần Tình         |                       | Tiến sĩ                   | Toán Giải tích                    |                          |           | 7140209  | Sư phạm Toán học            |
| 397 | Nguyễn Hữu Hậu       | Phó giáo sư           | Tiến sĩ                   | Toán học                          |                          |           | 7140209  | Sư phạm Toán học            |
| 398 | Nguyễn Mạnh Cường    |                       | Tiến sĩ                   | Toán giải tích                    |                          |           | 7140209  | Sư phạm Toán học            |
| 399 | Nguyễn Tiến Đà       |                       | Tiến sĩ                   | PPDH bộ môn Toán                  |                          |           | 7140209  | Sư phạm Toán học            |
| 400 | Lê Văn Hiệu          |                       | Tiến sĩ                   | Quang học phi tuyến               |                          |           | 7140211  | Sư phạm Vật lý              |
| 401 | Nguyễn Thị Dung      |                       | Tiến sĩ                   | Quang học                         |                          |           | 7140211  | Sư phạm Vật lý              |
| 402 | Nguyễn Thị Hồng      |                       | Tiến sĩ                   | Vật lý chất rắn                   |                          |           | 7140211  | Sư phạm Vật lý              |
| 403 | Trần Thị Hải         | Phó giáo sư           | Tiến sĩ                   | Vật lý                            |                          |           | 7140211  | Sư phạm Vật lý              |
| 404 | Nguyễn Thị Huệ       |                       | Tiến sĩ                   | Vật lý máy tính                   |                          |           | 7140211  | Sư phạm Vật lý              |
| 405 | Ngô Việt Hương       |                       | Tiến sĩ                   | Tài chính - ngân hàng             |                          |           | 7340201  | Tài chính - Ngân hàng       |
| 406 | Nguyễn Văn Lương     | Phó giáo sư           | Tiến sĩ                   | Toán giải tích                    |                          |           | 7340201  | Tài chính - Ngân hàng       |
| 407 | Phạm Thị Thanh Giang |                       | Tiến sĩ                   | Tài chính - ngân hàng             |                          |           | 7340201  | Tài chính - Ngân hàng       |
| 408 | Trịnh Thị Thu Huyền  |                       | Tiến sĩ                   | Tài chính- Ngân hàng              |                          |           | 7340201  | Tài chính - Ngân hàng       |
| 409 | Trịnh Thị Thuý       |                       | Tiến sĩ                   | Tài chính - Ngân hàng             |                          |           | 7340201  | Tài chính - Ngân hàng       |
| 410 | Dương Thị Thoan      |                       | Tiến sĩ                   | Tâm lý học                        |                          |           | 7310401  | Tâm lý học                  |
| 411 | Lê Thị Phương Nga    |                       | Tiến sĩ                   | Tâm lý học                        |                          |           | 7310401  | Tâm lý học                  |
| 412 | Lê Thị Thu Hà        | Phó giáo sư           | Tiến sĩ                   | Giáo dục học                      |                          |           | 7310401  | Tâm lý học                  |
| 413 | Lê Tuyết Mai         |                       | Tiến sĩ                   | Tâm lý học                        |                          |           | 7310401  | Tâm lý học                  |
| 414 | Nguyễn Thị Thanh     |                       | Tiến sĩ                   | Giáo dục học                      |                          |           | 7310401  | Tâm lý học                  |
| 415 | Lê Thị Hơi           |                       | Tiến sĩ                   | Xã hội học                        |                          |           | 7320104  | Truyền thông đa phương tiện |
| 416 | Lê Văn Tôn           |                       | Tiến sĩ                   | Cộng đồng Asean                   |                          |           | 7320104  | Truyền thông đa phương tiện |
| 417 | Nguyễn T. Việt Hưng  |                       | Tiến sĩ                   | Việt Nam học                      |                          |           | 7320104  | Truyền thông đa phương tiện |

| TT  | Họ và tên          | Chức danh<br>khoa học | Trình độ<br>chuyên<br>môn | Chuyên môn đào tạo      | Ngành tham gia giảng dạy |                     |          |                             |
|-----|--------------------|-----------------------|---------------------------|-------------------------|--------------------------|---------------------|----------|-----------------------------|
|     |                    |                       |                           |                         | Cao đẳng                 |                     | Đại học  |                             |
|     |                    |                       |                           |                         | Mã ngành                 | Tên ngành           | Mã ngành | Tên ngành                   |
| 418 | Nguyễn Thị Lý      |                       | Tiến sĩ                   | Xã hội học              |                          |                     | 7320104  | Truyền thông đa phương tiện |
| 419 | Quách Công Năm     |                       | Tiến sĩ                   | Xã hội học              |                          |                     | 7320104  | Truyền thông đa phương tiện |
| 420 | Lê Thị Lý          |                       | Đại học                   | GD Quốc phòng - An ninh | 51140201                 | Giáo dục<br>Mầm non |          |                             |
| 421 | Trình Tứ Quang Anh |                       | Đại học                   | GD Quốc phòng - An ninh | 51140201                 | Giáo dục<br>Mầm non |          |                             |
| 422 | Lê Thị Quỳnh       |                       | Đại học                   | GD QP - AN              | 51140201                 | Giáo dục<br>Mầm non |          |                             |
| 423 | Lê Quang Tiến      |                       | Đại học                   | GD QP - AN              | 51140201                 | Giáo dục<br>Mầm non |          |                             |
| 424 | Trình Ngọc Anh     |                       | Đại học                   | GD QP - AN              | 51140201                 | Giáo dục<br>Mầm non |          |                             |
| 425 | Cao Minh Công      |                       | Đại học                   | GD QP - AN              | 51140201                 | Giáo dục<br>Mầm non |          |                             |

**Tổng giảng viên toàn trường: 425 người./.**